

防災



郡山市イメージ
キャラクター
がくとくん

ハンドブック



さいがい に
～災害のとき逃げるところ～

Disaster Prevention Handbook ~ Evacuation Sites ~

防災手冊 ~災害時指定避難場所~

防災手冊 ~災害時指定避難場所~

방재 핸드북 ~재해 시의 지정 대피장소~

Sổ tay phòng chống thảm họa ~ Địa điểm lánh nạn được chỉ định trong trường hợp xảy ra thảm họa ~



さいがい そな いのち まも
災害に備えて、命を守る



きん きゅう じ れん らく さき
緊急時の連絡先

緊急聯絡方式

긴급 연락처

Emergency Contact Details

紧急联系方式

Thông tin liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

☎ 119

火事・救急

Fire or Emergency

火警／急救

火警／急救

화재／구급

Hỏa hoạn／Cấp cứu

☎ 110

警察

Police

報警

报警

경찰

Cảnh sát

☎ 171

災害用伝言ダイヤル

Disaster Emergency Message Dial

災害用留言撥號

灾害用留言电话

재해용 전언 다이얼

Tổng đài lời nhắn khi xảy ra thảm họa

郡山市

Koriyama City • 고리야마시 • Thành phố Koriyama

はじめに

日本は、地震、台風、大雨、洪水、噴火など災害が多い国です。郡山市も、地震や台風などの災害が起きています。

- ・2011年 東日本大震災
- ・2019年 東日本台風
- ・2021年 福島県沖地震

この防災ハンドブックには、災害のときに、どうすればいいのかが書いてあります。災害は、いつ起こるかわかりません。命を守るために、このハンドブックを、よく読んでください。災害のときに、安全に避難できるようにしてください。

Foreword

Japan is a country in which earthquakes, typhoons, heavy rain, flooding, and volcanic eruptions occur very frequently. Koriyama City too has been hit by disasters like earthquakes, typhoons and so on.

- ・2011 the Great East Japan Earthquake
- ・2019 Typhoon Hagibis
- ・2021 Earthquake off the coast of Fukushima Prefecture

This handbook describes what to do during disasters. You never know when a disaster might occur. Please read this handbook well to learn how to stay safe, and evacuate in the event of a disaster.

引言

日本是一個地震、颱風、暴雨、洪水、火山噴發等災害頻發的國家。郡山市亦經常發生地震及颱風等災害。

- ・2011年 東日本大震災
- ・2019年 東日本颱風
- ・2021年 福島縣近海地震

本防災手冊介紹發生災害時應該如何因應。災害無法預期。為了守護生命，請仔細閱讀這本手冊。請在災害發生時竭力安全避難。

前言

日本是一个自然灾害众多的国家,如地震、台风、暴雨、洪水以及火山爆发。郡山市也经常发生地震、台风等灾害。

- ・2011年 东日本大地震
- ・2019年 东日本台风
- ・2021年 福岛县近海地震

本防灾手册介绍了当发生灾害时的应对措施。您永远不知道,灾害会在何时降临。为了保护生命,请仔细阅读本手册。以确保在发生灾害时,能够安全避难。

머리말

일본은 지진, 태풍, 호우, 홍수, 분화 등 재해가 많은 나라입니다. 고리야마시에서도 지진과 태풍 등의 재해가 일어나고 있습니다.

- ・2011년 동일본 대지진
- ・2019년 동일본 태풍
- ・2021년 후쿠시마현 해역 지진

이 방재 핸드북은 재해 발생 시의 행동 요령에 관해 정리한 것입니다. 재해는 언제 일어날지 모릅니다. 생명을 지키기 위해 이 핸드북을 잘 읽고, 재해 시에 안전하게 대피할 수 있도록 해 주십시오.

Lời mở đầu

Nhật Bản là quốc gia phải hứng chịu nhiều thảm họa như động đất, gió bão, mưa lớn, lũ lụt, núi lửa phun trào, v.v... Thành phố Koriyama cũng là nơi phải trải qua những thảm họa như động đất hay gió bão, v.v...

- Năm 2011: Thảm họa động đất Đông Nhật Bản
- Năm 2019: Các cơn bão phía Đông Nhật Bản
- Năm 2021: Động đất ngoài khơi tỉnh Fukushima

Sổ tay phòng chống thảm họa này mô tả những việc bạn cần làm trong trường hợp xảy ra thảm họa. Thảm họa sẽ xảy ra bất thành hình mà không ai lường trước được. Hãy đọc kỹ sổ tay này để bảo vệ mạng sống của chính mình. Hãy đảm bảo rằng bạn có thể sơ tán đến nơi an toàn trong trường hợp xảy ra thảm họa.

目次

- ・警戒レベルについて 2
- ・郡山市の指定避難場所 3
- ・避難所マップ 6
- ・災害に関する情報発信 裏表紙

Contents

- ・Alert Levels 2
- ・Koriyama City's Evacuation Sites 3
- ・Evacuation Site Map 6
- ・About Disasters Back Cover

目録

- ・關於警戒等級 2
- ・郡山市的指定避難場所 3
- ・避難所地圖 6
- ・災害相關資訊發佈 封底

目录

- ・关于预警级别 2
- ・郡山市指定避难场所 3
- ・避难所地图 6
- ・灾害相关信息发布 封底

목 차

- ・경계 수준 2
- ・고리야마시의 지정 대피장소 3
- ・대피소 지도 6
- ・재해 관련 정보 뒤표지

Mục lục

- ・Về các mức báo động 2
- ・Địa điểm lánh nạn được chỉ định của thành phố Koriyama ... 3
- ・Bản đồ hướng dẫn cơ sở tị nạn 6
- ・Phổ biến thông tin về thảm họa ... Trang bìa cuối

ぼう さい どう が 防 災 動 画

Video about Disaster Mitigation

- 防災影片 / 防灾视频
- 방재 영상 / Video phòng chống thảm họa

日本語 ▶ 

 ◀ English

Tiếng Việt ▶ 

さいがい じょうほう しら かた ひなんじょ じゅんび し
 災害のときの情報の調べ方や、避難所や、準備することなどについて知ることができます。
 Learn more about where to get information from, where and how to evacuate, and what to prepare.
 可瞭解災害發生時的資訊獲取方式、避難所及該準備的事項等資訊。
 可了解如何在災害发生期间的信息查询方式、避难所及准备事宜等内容。
 재해 시 정보 확인 방법, 대피소, 준비할 일 등을 확인할 수 있습니다.
 Bạn có thể tìm hiểu về cách tra cứu thông tin, cơ sở tị nạn, những điều cần chuẩn bị, v.v... trong trường hợp xảy ra thảm họa.



けい かい 警戒レベル

警戒レベルは、災害が起きる危険度が高くなると数字が大きくなります。

Alert Levels Alert Levels indicate how dangerous a situation is. The higher the level, the more urgent the emergency.

警戒等級 危険度越高，警戒等級的数字越大。

预警级别 风险度越高，预警级别数字越大。

경계 수준 경계 수준은 위험도가 높아질수록 숫자가 커집니다.

Các mức báo động Mức báo động có số càng lớn thì độ nguy hiểm càng cao.

けいかい 警戒レベル Alert Level 警戒等級 预警级别 경계 수준 Các mức báo động	どうすればいいか What to do 該採取的措施 相应对策 행동 요령 Điều cần làm	ひなんじょうほう 避難情報 Evacuation Information 避難資訊 避難信息 대피 정보 Thông tin sơ tán
 けいかい さいがい お 警戒レベル5 災害が起きています Alert Level 5 Disaster Occurring/Impending 警戒等級5 正在發生災害 预警级别5级 灾害正在发生 경계 수준 5 재해가 일어났습니다 Mức báo động 5 Đang xảy ra thảm họa	いのち まも すみ こうどう 命を守るために速やかに行動をする。 Immediately take the best course of action to save your life. 為了保護生命，盡速採取行動。 迅速採取行動，以保障生命安全。 생명을 지키기 위해 신속히 행동하세요. Hành động nhanh chóng để bảo vệ mạng sống.	きんきゅうあんぜんかくほ 緊急安全確保 Emergency Safety Measures 緊急安全確保 紧急确保安全 긴급 안전 확보 Bảo đảm an toàn khẩn cấp
かなら ひなん レベル4までに必ず避難する。 Be sure to evacuate by Level 4. 務必在等級4之前避難。 / 務必在预警级别达到4级之前避難。 수준 5 발령 전에 반드시 대피하세요. / Phải sơ tán trước khi đến mức 4.		
 けいかい さいがい お 警戒レベル4 災害が起こります Alert Level 4 High risk of disaster 警戒等級4 即將發生災害 预警级别4级 灾害即将发生 경계 수준 4 곧 재해가 일어납니다 Mức báo động 4 Sẽ xảy ra thảm họa	きけん ばしょ に 危険な場所からすぐ逃げる。 Evacuate from dangerous areas. 立即逃離危險場所。 迅速逃离危險場所。 위험한 곳으로부터 즉시 대피하세요. Ngay lập tức tránh khỏi nơi nguy hiểm.	ひなんしじ 避難指示 Evacuation Instruction 避難指示 避難指示 대피 지시 Chỉ thị sơ tán
 けいかい さいがい お 警戒レベル3 災害が起こるかもしれません Alert Level 3 Risk of disaster 警戒等級3 可能發生災害 预警级别3级 可能发生灾害 경계 수준 3 재해가 일어날 수 있습니다 Mức báo động 3 Có thể sẽ xảy ra thảm họa	に じかん にかかるとしよ しょう あか ひと に 逃げるのに時間のかかる人(お年寄り、障がいのある人、赤ちゃんがいる人)は逃げる。 Elderly citizens, etc. evacuate from dangerous areas. 逃離需要時間的人(老年人、殘障人士、孕婦及帶嬰兒的人)開始逃離。 逃离需要时间的人(老年人、殘障人士、孕婦及携帶新生儿者)应开始逃离。 대피에 시간이 걸리는 사람(고령자, 장애인, 영유아 동반자)은 지금 대피하세요. Các đối tượng mất nhiều thời gian để tránh nạn (như người cao tuổi, người khuyết tật, người có em bé, vv...) cần phải tiến hành tránh nạn.	こうれいしゃどうひなん 高齢者等避難 Evacuation of the elderly, etc. 高齢者等避難 老年人等避难 고령자 등 대피 Người cao tuổi, vv... tiến hành sơ tán
 けいかい てんき わる 警戒レベル2 天気がとても悪くなっています Alert Level 2 Weather worsening 警戒等級2 天氣正在急劇惡化 预警级别2级 天气急剧惡化 경계 수준 2 기상 상태가 매우 나쁩니다 Mức báo động 2 Thời tiết trở nên rất xấu	に じゅんび に かくにん 逃げる準備をする。どこへ逃げたいか確認する。 Prepare for a possible evacuation, and check your evacuation route on the hazard map. 進行逃離準備。確認應該往何處逃離。 准备逃离。明确应往何处逃离。 대피 준비를 하고 대피할 곳을 확인하세요. Chuẩn bị tránh nạn. Xác nhận xem nên tránh nạn đến địa điểm nào.	おおあめ・こうずい・ちゅういほう 大雨・洪水注意報など Heavy rain-/flooding advisory 暴雨及洪水警報等 暴雨、洪水预警等 호우/홍수 주의보 등 Cảnh báo thận trọng về mưa lớn, lũ lụt, vv...
 けいかい てんき わる 警戒レベル1 これから天気が悪くなります Alert Level 1 Risk of weather worsening 警戒等級1 天氣即將惡化 预警级别1级 天气即将惡化 경계 수준 1 곧 기상 상태가 나빠집니다 Mức báo động 1 Thời tiết sắp trở nên xấu đi	さいがい じょうほう かくにん テレビやネットで災害についての情報を確認する。 Be alert on the latest weather information, and be prepared for a possible disaster. 透過電視或網絡確認災害相關資訊。 通过电视及网络确认灾害相关信息。 TV나 인터넷으로 재해 정보를 확인하세요. Xác nhận thông tin về thảm họa qua TV hoặc mạng Internet.	そうきゅういじょうほう 早期注意情報 Early advisory 早期警報 早期预警信息 조기 주의 정보 Thông tin cảnh báo sớm

郡山市の指定避難場所

Koriyama City's Evacuation Sites

郡山市指定避難場所

郡山市指定避難場所

고리야마시의 지정 대피장소

Địa điểm lánh nạn được chỉ định của thành phố Koriyama

郡山市には、大きな災害が起きたときに、逃げるところ(避難場所)があります。避難場所は公民館や学校などです。どの国の人でも使うことができます。

※避難場所は変わることがあります。

Koriyama City has designated sites (mostly public facilities) as Evacuation Sites in the event of a disaster. ※locations of designated evacuation sites may be subject to change.

郡山市設有在發生重大災害時可以逃往避難的地方(避難場所)。避難場所設在公民館或學校等處。不論何國籍皆可使用。

※避難場所可能變更。

郡山市设有在发生大型灾害时疏散地点(避难场所)。避难场所为公民馆、学校等处。不论国籍均可以使用。

※避难场所或有变更。

고리야마시에는 큰 재해가 발생했을 때 대피하는 대피장소가 있습니다. 대피장소는 공민관, 학교 등입니다. 어느 나라 사람이든 이용할 수 있습니다。

※대피장소는 변경될 수 있습니다。

Thành phố Koriyama có những nơi để cư dân tránh xa vùng nguy hiểm (địa điểm lánh nạn) trong trường hợp có thảm họa lớn xảy ra. Địa điểm lánh nạn này là các nhà văn hóa hay trường học, v.v... Bất kỳ ai thuộc bất kỳ quốc tịch nào cũng có thể sử dụng những địa điểm lánh nạn này。

* Địa điểm lánh nạn có thể thay đổi。

指定緊急避難場所とは

住民が、一時的に、逃げる場所です。学校の運動場や大きな公園などです。たくさんの人が安全に居ることができる場所です。

Designated Emergency Evacuation Site

Locations where evacuees temporarily take shelter and the safety of all people of the neighboring area can be ensured, e.g. schools, colleges or large parks.

何謂指定緊急避難場所

是居民可以暫時避難的場所。一般設在學校操場及大的公園等處。是可以讓很多人安全避難的場所。

何謂指定緊急避難場所

是指居民可临时疏散的场所。通常设在学校操场、大型公园等。可以让众多人安全避难场所。

지정 긴급 대피장소

주민이 일시적으로 대피하는 곳입니다. 학교 운동장, 큰 공원 등입니다. 많은 사람이 안전하게 있을 수 있는 곳입니다。

Địa điểm lánh nạn khẩn cấp được chỉ định là gì

Đây là nơi để cư dân có thể tạm thời tránh xa vùng nguy hiểm. Nơi này thường là các sân vận động trong trường học, các công viên rộng lớn, v.v... Những nơi này có thể giúp cho nhiều người được an toàn。

指定避難所とは

住民が、しばらくの間、いることができる建物です。学校の体育館などです。

Designated Evacuation Site

Facilities where evacuees can stay for a certain period of time, e.g. gym halls.

何謂指定避難所

是可以讓居民短時間避難的建築。一般指學校的體育館等。

何謂指定避難所

是指居民可以短时间停留的建筑物。通常指学校体育馆等。

지정 대피소

주민이 당분간 머물 수 있는 건물입니다. 학교 체육관 등입니다。

Cơ sở tị nạn được chỉ định là gì

Đây là các tòa nhà để cư dân có thể ở tạm trong một thời gian. Nơi này thường là các nhà thi đấu trong trường học, v.v...

ふくし ひなんじよ
福祉避難所とは

しよくじ ふろ てつだ ひと としより しよう
食事や風呂、トイレなどを手伝ってほしい人(お年寄りや障
がい者)が、しばらくの間、いることができる建物です。お年
寄りや車イスを使う人が使いやすいトイレ、手すりやスロー
プがあります。

Welfare Evacuation Site

Barrier-free facilities for those in need of extra support, such as elderly citizens and people with disabilities, equipped with barrier-free toilets, handrails and slopes.

何謂福祉避難所

是可以讓需要別人協助用餐、洗澡、上廁所等的人(老年人或身心障礙者)可以暫時避難的建築。設有方便老年人或輪椅使用者使用的廁所、扶手及斜坡。

何謂福祉避難所

是指用餐、洗澡、如廁等需要照顧的人(老人及殘疾人)可以短時間停留的建築物。設有方便老人、坐輪椅者使用的衛生間、扶手、斜坡。

복지 대피소

식사, 목욕, 화장실 등의 도움이 필요한 분(고령자, 장애인)이 당분간 머물 수 있는 건물입니다. 고령자나 휠체어 이용자가 사용하기 쉬운 화장실, 난간과 경사로가 있습니다.

Cơ sở tị nạn phúc lợi là gì

Đây là các tòa nhà để những người cần sự hỗ trợ về bữa ăn, nhà tắm, nhà vệ sinh, v.v... (người cao tuổi và người khuyết tật) có thể ở lại trong một thời gian. Nơi này có trang bị nhà vệ sinh để những người cao tuổi và người sử dụng xe lăn dễ sử dụng, cũng như có cả tay vịn và thêm dốc.

避難所の場所やどこが開いているか、どのくらい混んでいるかを確認できます。
Check the locations, availability and occupancy of evacuation sites.

株式会社バカンの協定により運用しています。



こんざつじょうきよう だんかい ひょうじ
混雑状況を4段階で表示します。

- 空いています
- 混雑
- やや混雑
- 満

Occupancy Rate

- Empty
- Crowded
- Partly occupied
- Full

こおりやまし ぜんたい
VACAN 郡山市全体エリア
VACAN Whole-Koriyama Area

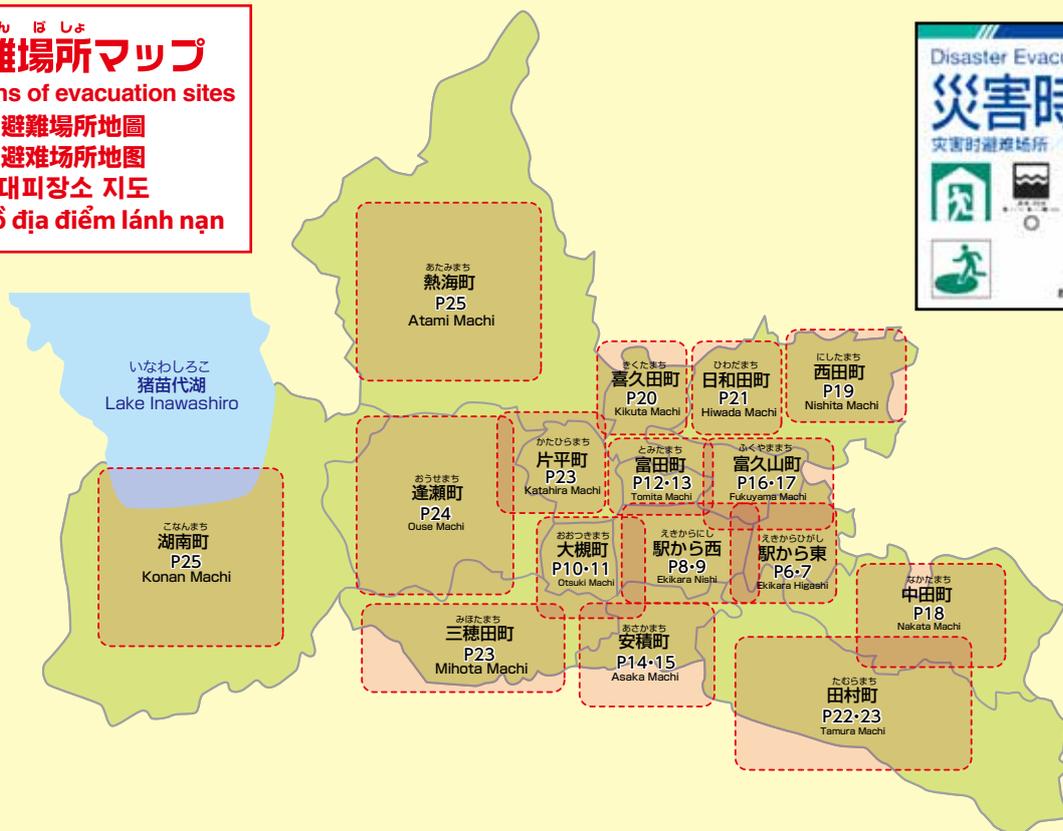
こちらのQRコードを読み取り、確認しましょう！
Please use the QR to try it out!



みかいせつ ぱあい りようていしちゆう ひょうじ
未開設の場合には、Closed(利用停止中)と表示されます。

When an Evacuation Site has not (yet) been opened, it will show 'Closed'.

ひなん ぼしよ
避難場所マップ
Locations of evacuation sites
避難場所地図
避難場所地圖
대피장소 지도
Bản đồ địa điểm lánh nạn



はん れい

凡例

- 指定緊急避難場所 (指定緊急避難場所)
- 指定避難所 (指定避難所)
- ともに指定している避難場所 (ともに指定している避難場所)
- 飲料水兼用耐震性貯水槽 (飲料水兼用耐震性貯水槽)
- 行政センター・連絡所 (行政センター・連絡所)
- 防災行政無線 (防災行政無線)
- 消防本部・各分署所 (消防本部・各分署所)
- 警察署・駐在所 (警察署・駐在所)

災害の種類

- 洪水 (洪水)
- 土砂 (土砂)
- 地震 (地震)
- 火事 (火事)
- 内水 (内水)
- 火山 (火山)

Legend

- Emergency Evacuation Site
- Evacuation Site
- Combined Evacuation Site (both emergency and non-emergency)
- Earthquake-resistant Drinking Water Reservoir
- City Hall Branch Office
- Disaster Prevention Wireless System
- Fire Department Headquarters • Fire Station
- Police Station/-Box

Types of disaster

- Flooding
- Landslides
- Earthquake
- Fire
- Internal Water Flooding
- Volcanic activity

圖例

- 指定緊急避難場所
- 指定避難所
- 皆指定的避難場所
- 耐震性儲水槽(飲用水兼用)
- 行政中心及聯絡處
- 防災行政無線廣播
- 消防總部及各分署所
- 警察局及派出所

災害種類

- 洪水 (洪水)
- 土石流 (土石流)
- 地震 (地震)
- 火災 (火災)
- 内水淹水 (内水淹水)
- 火山 (火山)

图例

- 指定紧急避难场所
- 指定避难所
- 同时指定的避难场所
- 抗震贮水槽(饮用水兼用)
- 行政中心、联络处
- 防灾行政无线广播
- 消防总部、各分局
- 警察署、派出所

灾害种类

- 洪水 (洪水)
- 泥石流 (泥石流)
- 地震 (地震)
- 火灾 (火灾)
- 内涝 (内涝)
- 火山 (火山)

범례

- 지정 긴급 대피장소
- 지정 대피소
- 둘 다 지정된 대피장소
- 식수 겸용 내진성 저수조
- 행정센터 및 연락사무소
- 방재 행정 라디오
- 소방 본부 및 각 소방서
- 경찰서 및 파출소

재해 종류

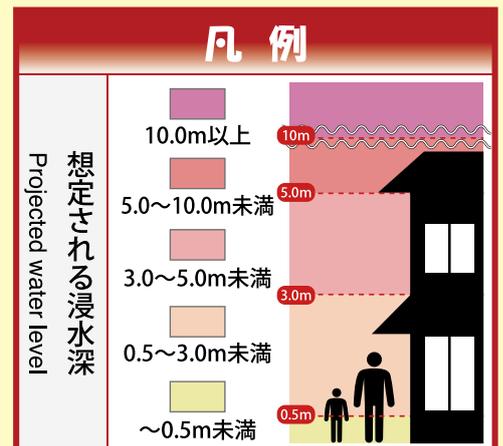
- 홍수 (홍수)
- 산사태 (산사태)
- 지진 (지진)
- 화재 (화재)
- 침수 (침수)
- 화산 (화산)

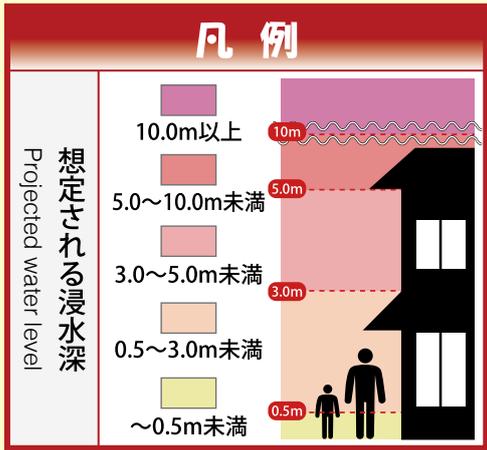
Chú giải

- Địa điểm lánh nạn khẩn cấp được chỉ định
- Cơ sở tị nạn được chỉ định
- Địa điểm lánh nạn khẩn cấp được chỉ định đa chức năng
- Bể dự trữ nước dự phòng cho trường hợp động đất và dùng làm nước uống
- Trung tâm hành chính, nơi liên hệ
- Hệ thống phát thanh hành chính về phòng chống thảm họa
- Trụ sở, văn phòng chi nhánh phòng cháy chữa cháy
- Sở cảnh sát, đồn cảnh sát

Các loại thảm họa

- Lũ lụt (Lũ lụt)
- Sạt lở đất (Sạt lở đất)
- Động đất (Động đất)
- Hỏa hoạn (Hỏa hoạn)
- Ngập úng (Ngập úng)
- Núi lửa (Núi lửa)





一般市民用車両避難場所

No.	名称	想定駐車台数
①	屋敷前公園	約30台
②	株式会社ニラク 郡山大町店	約730台
③	宝来屋 郡山総合体育館	約160台
④	上下水道局敷地北側	約110台
⑤	上下水道局西側	約50台
⑥	荒池西公園	約50台
⑦	株式会社ニラク 郡山園景店	約360台
⑧	緑ヶ丘公園	約30台
⑨	東部中央公園	約140台

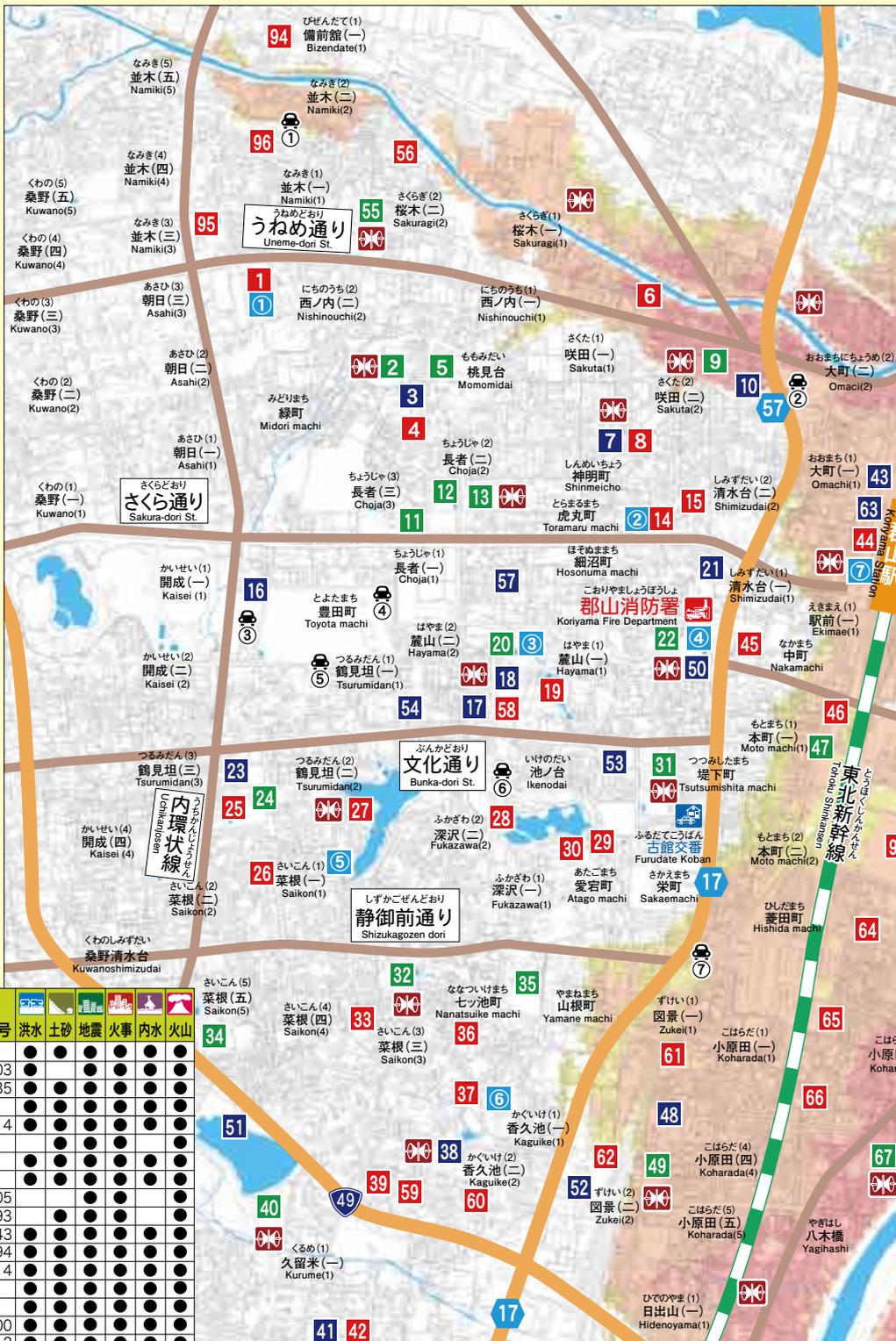
事業者用車両避難場所

No.	名称	想定駐車台数
①	緑ヶ丘七丁目公共用地	約700台

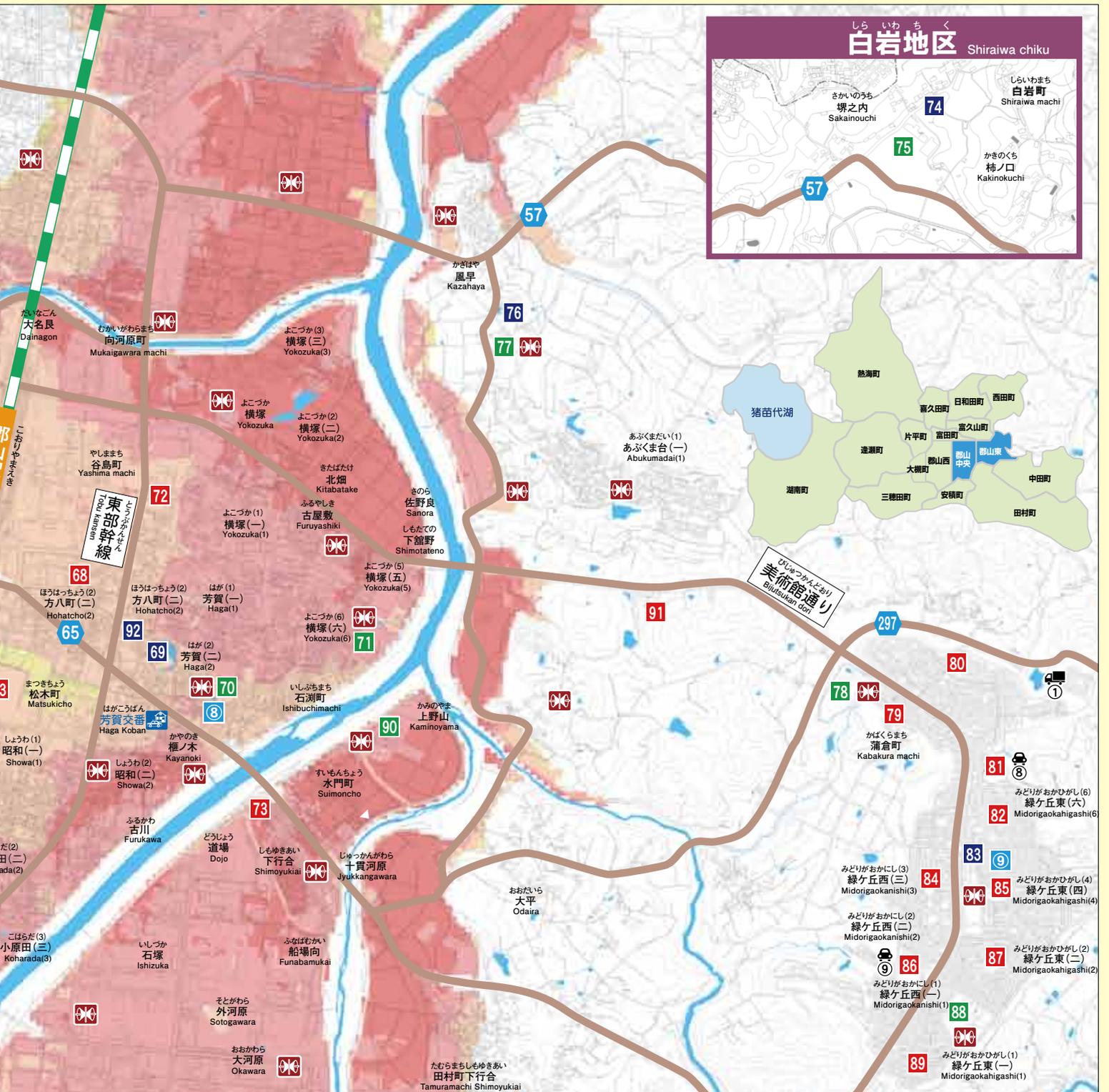
飲料水兼用耐震性貯水槽設置場所

No.	施設名	貯水量(t)
①	西ノ内公園	Nishinouchi P. 50
②	芳山公園	Hozan P. 50
③	21世紀記念公園	21st Century Memorial P. 50
④	郡山消防本部	Koriyama Fire Department Headquarters 50
⑤	酒蓋公園	Sakabuta P. 50
⑥	香久池公園	Kaguike P. 50
⑦	郡山駅西口駅前広場	Station Plaza 50
⑧	芳賀小学校	Haga E.S. 50
⑨	緑ヶ丘ふれあいセンター (緑ヶ丘地域公民館)	Midorigaoka K.a 50

No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
1	西ノ内公園	Nishinouchi P.	●	●	●	●	●	●
2	桃見台小学校	Momomidai P.	●	●	●	●	●	●
3	桃見台地域公民館	Momomidai K.	●	●	●	●	●	●
4	桃見台公園	Momomidai P.	●	●	●	●	●	●
5	あさか開成高校	Asaka Kaisei H.S.	●	●	●	●	●	●
6	若葉公園	Wakaba P.	●	●	●	●	●	●
7	咲田消防センター	Sakuta Shobo C.	●	●	●	●	●	●
8	咲田公園	Sakuta P.	●	●	●	●	●	●
9	赤木小学校	Akagi E.S.	●	●	●	●	●	●
10	赤木地域公民館	Akagi K.	●	●	●	●	●	●
11	安積黎明高校	Asaka Reimei H.S.	●	●	●	●	●	●
12	芳山小学校	Hozan E.S.	●	●	●	●	●	●
13	郡山第二中学校	Koriyama 2nd J.H.S.	●	●	●	●	●	●
14	芳山公園	Hozan P.	●	●	●	●	●	●
15	鐘堂公園	Kanedo P.	●	●	●	●	●	●
16	総合体育館	Sogo Gymnasium	●	●	●	●	●	●
17	中央公民館・勤労青少年ホーム	Chuo K.	●	●	●	●	●	●
18	麓山消防センター	Hayama Shobo C.	●	●	●	●	●	●
19	麓山公園	Hayama P.	●	●	●	●	●	●
20	21世紀記念公園	21st Century Memorial P.	●	●	●	●	●	●
21	清水台地域公民館	Shimizu dai K.	932-7900	●	●	●	●	●
22	金透小学校	Kinto E.S.	932-5291	●	●	●	●	●
23	薫地域公民館	Kaoru K.	924-0049	●	●	●	●	●
24	薫小学校	Kaoru E.S.	932-5307	●	●	●	●	●
25	かおる公園	Kaoru P.	-	●	●	●	●	●
26	菜根一丁目公園	Saikon Iccome P.	-	●	●	●	●	●
27	酒蓋公園	Sakabuta P.	-	●	●	●	●	●
28	荒池西公園	Araike Nishi P.	-	●	●	●	●	●
29	荒池公園	Araike P.	-	●	●	●	●	●
30	中央児童公園	Chuo Children's P.	-	●	●	●	●	●
31	橋小学校	Tachibana E.S.	932-5295	●	●	●	●	●
32	郡山第三中学校	Koriyama 3rd J.H.S.	932-5316	●	●	●	●	●
33	菜根東公園	Saikon Higashi P.	-	●	●	●	●	●
34	郡山商業高校	Koriyama Shogyo H.S.	922-0724	●	●	●	●	●
35	郡山東高校	Koriyama Higashi H.S.	932-0898	●	●	●	●	●
36	七ツ池公園	Nanatsuike P.	-	●	●	●	●	●
37	香久池公園	Kaguike P.	-	●	●	●	●	●
38	障害者福祉センター	Welfare Center for the Disabled	934-5811	●	●	●	●	●
39	山崎公園	Yamazaki P.	-	●	●	●	●	●



No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
40	桜小学校	Sakura E.S.	932-5290	●	●	●	●	●
41	名倉地域公民館	Nagura K.	945-9894	●	●	●	●	●
42	名倉公園	Nagura P.	-	●	●	●	●	●
43	市民プラザ (ビッグアイ6・7F)	Citizens Plaza	922-5544	●	●	●	●	●
44	郡山駅西口駅前広場	Station Plaza	-	●	●	●	●	●
45	中町緑地	Nakamachi P.	-	●	●	●	●	●
46	本町緑地	Motomachi P.	-	●	●	●	●	●
47	橋地域公民館	Tachibana K.	923-9930	●	●	●	●	●
48	小原田地域公民館	Koharada K.	944-3649	●	●	●	●	●
49	小原田小学校	Koharada E.S.	944-3216	●	●	●	●	●
50	郡山消防本部	Koriyama Fire Department Headquarters	923-8171	●	●	●	●	●
51	野鳥の森学習館	Wild Bird Study C.	-	●	●	●	●	●
52	こおりやま東部学園 (郡山健康科学専門学校)	Koriyama Kenkou Kagaku.	-	●	●	●	●	●
53	郡山市民文化センター	Koriyama City Cultural C.	934-2288	●	●	●	●	●
54	男女共同参画センター	Sankaku Plaza	924-0900	●	●	●	●	●
55	郡山第五中学校	Koriyama 5th J.H.S.	932-5319	●	●	●	●	●
56	桜木公園	Sakuragi P.	-	●	●	●	●	●
57	労働福祉会館	Labor Welfare Hall	932-5279	●	●	●	●	●
58	麓山地区公共施設駐車場	Hayama Public Facilities Parking Area	-	●	●	●	●	●



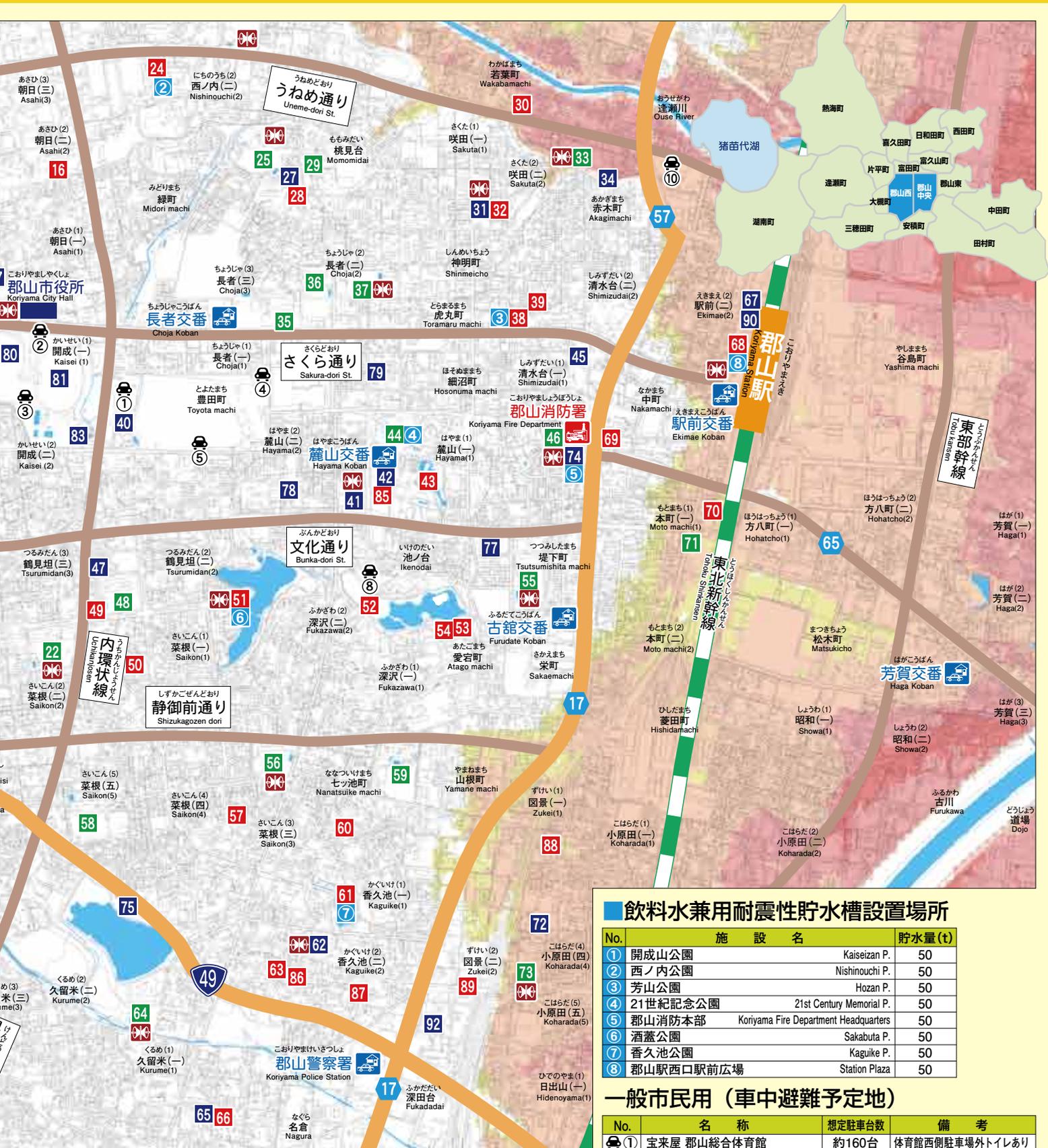
No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
59	山崎集会所 Yamazaki Shukaijo	-	●				●	
60	法久寺 Hokujuji Temple	-	●				●	
61	円寿寺 Enjuji Temple	-					●	
62	小原寺 Shogenji Temple	-					●	
63	福島県立萌世高等学校 Hosei H.S.	932-1767			●			●
64	昭和一丁目公園 Showa 1chome P.	-	●	●	●	●	●	●
65	菱田公園 Hishida P.	-	●	●	●	●	●	●
66	小原田公園 Koharada P.	-	●	●	●	●	●	●
67	小原田中学校 Koharada J.H.S	944-5225	●	●	●	●	●	●
68	鴻ノ巣公園 Konosu P.	-	●	●	●	●	●	●
69	芳賀地域公民館 Haga K.	944-3559	●	●	●	●	●	●
70	芳賀小学校 Haga E.S.	944-3226	●	●	●	●	●	●
71	郡山第四中学校 Koriyama 4th J.H.S	944-1692	●	●	●	●	●	●
72	ペップキッズこおりやま PEP Kids Koriyama	941-2711	●	●	●	●	●	●
73	水門町公園 Suimoncho P.	-	●	●	●	●	●	●
74	白岩コミュニティ消防センター Shiraiwa Community Shobo C.	-	●	●	●	●	●	●
75	白岩小学校 Shiraiwa E.S.	956-8400	●	●	●	●	●	●
76	東部地域公民館 Tobu K.	944-4913	●	●	●	●	●	●
77	東芳小学校 Toho E.S.	944-7899	●	●	●	●	●	●

No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
78	緑ヶ丘中学校 Midorigaoka J.H.S	956-2080	●	●	●	●	●	●
79	蒲倉南公園 Kabakura Minami P.	-	●	●	●	●	●	●
80	前田公園 Maeda P.	-	●	●	●	●	●	●
81	緑ヶ丘公園 Midorigaoka P.	-	●	●	●	●	●	●
82	赤沼北公園 Akanuma Kita P.	-	●	●	●	●	●	●
83	緑ヶ丘ふれあいセンター (緑ヶ丘地域公民館) Midorigaoka K.	944-0001	●	●	●	●	●	●
84	石作公園 Ishisaku P.	-	●	●	●	●	●	●
85	赤沼公園 Akanuma P.	-	●	●	●	●	●	●
86	東部中央公園 Tobu Chuo P.	-	●	●	●	●	●	●
87	猫田公園 Nekota P.	-	●	●	●	●	●	●
88	緑ヶ丘第一小学校 Midorigaoka 1st E.S.	942-2960	●	●	●	●	●	●
89	温石平公園 Onshakudaira P.	-	●	●	●	●	●	●
90	テクノアカデミー郡山 Koriyama Technical Academy	944-1663	●	●	●	●	●	●
91	市立美術館 Art Museum	956-2200	●	●	●	●	●	●
92	学校法人郡山学院ケイセンビジネス公務員カレッジ Keisen	-	●	●	●	●	●	●
93	イオンタウン郡山駐車場 AEON TOWN koriyama	-	●	●	●	●	●	●
94	廻淵公園 Mawaribuchi P.	-	●	●	●	●	●	●
95	大鳥東公園 Oshima Higashi P.	-	●	●	●	●	●	●
96	屋敷前公園 Yashikimae P.	-	●	●	●	●	●	●

No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
1	台新公園	Daishin P.	-	●	●	●	●	●
2	桑野小学校	Kuwano E.S.	923-2875	●	●	●	●	●
3	桑野公園	Kuwano P.	-	●	●	●	●	●
4	桑野地域公民館	Kuwano K.	934-3030	●	●	●	●	●
5	亀田公園	Kameda P.	-	●	●	●	●	●
6	島中央公園	Shima Chuo P.	-	●	●	●	●	●
7	島公園	Shima P.	-	●	●	●	●	●
8	開成小学校	Kaisei E.S.	932-5299	●	●	●	●	●
9	開成地域公民館	Kaisei K.	932-9041	●	●	●	●	●
10	安積高校	Asaka H.S.	922-4310	●	●	●	●	●
11	開成五丁目公園	Kaisei Gochome P.	-	●	●	●	●	●
12	天正坦公園	Tenshodan P.	-	●	●	●	●	●
13	さくら公園	Sakura P.	-	●	●	●	●	●
14	久留米地域公民館	Kurume K.	945-5582	●	●	●	●	●
15	水天宮広場	Suitengu	-	●	●	●	●	●
16	JA全農福島農産物直売所 愛情館	JA ZEN-NOH Fukushima Farmers' Market Aijokan	-	●	●	●	●	●
17	総合福祉センター	Sogo Welfare C.	924-2950	●	●	●	●	●
18	開成山公園	Kaiseizan P.	-	●	●	●	●	●
19	水・緑公園	Mizu-Midori P.	-	●	●	●	●	●
20	開拓公園	Kaitaku P.	-	●	●	●	●	●
21	鶴見坦公園	Tsurumidan P.	-	●	●	●	●	●
22	郡山第一中学校	Koriyama 1st J.H.S.	932-5313	●	●	●	●	●
23	梅林公園	Umebayashi P.	-	●	●	●	●	●
24	西ノ内公園	Nishinouchi P.	-	●	●	●	●	●
25	桃見台小学校	Momomidai P.	932-5303	●	●	●	●	●
26	ニコニコ子ども館	Niko-niko Kodomo Kan	924-2525	●	●	●	●	●
27	桃見台地域公民館	Momomidai K.	932-9035	●	●	●	●	●
28	桃見台公園	Momomidai P.	-	●	●	●	●	●
29	あさか開成高校	Asaka Kaisei H.S.	932-1714	●	●	●	●	●
30	若葉公園	Wakaba P.	-	●	●	●	●	●
31	咲田消防センター	Sakuta Shobo C.	-	●	●	●	●	●
32	咲田公園	Sakuta P.	-	●	●	●	●	●
33	赤木小学校	Akagi E.S.	932-5305	●	●	●	●	●
34	赤木地域公民館	Akagi K.	924-0293	●	●	●	●	●
35	安積黎明高校	Asaka Reimei H.S.	932-0443	●	●	●	●	●
36	芳山小学校	Hozan E.S.	932-5294	●	●	●	●	●
37	郡山第二中学校	Koriyama 2nd J.H.S.	932-5314	●	●	●	●	●
38	芳山公園	Hozan P.	-	●	●	●	●	●
39	鐘堂公園	Kanedo P.	-	●	●	●	●	●
40	総合体育館	Sogo Gymnasium	934-1500	●	●	●	●	●
41	中央公民館・勤労青少年ホーム	Chuo K.	934-1212	●	●	●	●	●
42	麓山消防センター	Hayama Shobo C.	-	●	●	●	●	●
43	麓山公園	Hayama P.	-	●	●	●	●	●
44	21世紀記念公園	21st Century Memorial P.	-	●	●	●	●	●
45	清水台地域公民館	Simizu K.	921-3555	●	●	●	●	●
46	金透小学校	Kinto E.S.	932-5291	●	●	●	●	●
47	薫地域公民館	Kaoru K.	924-0049	●	●	●	●	●
48	薫小学校	Kaoru E.S.	932-5307	●	●	●	●	●
49	かおる公園	Kaoru P.	-	●	●	●	●	●
50	菜根一丁目公園	Saikon Iccome P.	-	●	●	●	●	●
51	酒蓋公園	Sakabuta P.	-	●	●	●	●	●
52	荒池西公園	Araike Nishi P.	-	●	●	●	●	●
53	荒池公園	Araike P.	-	●	●	●	●	●
54	中央児童公園	Chuo Children's P.	-	●	●	●	●	●
55	橘小学校	Tachibana E.S.	932-5295	●	●	●	●	●
56	郡山第三中学校	Koriyama 3rd J.H.S.	932-5316	●	●	●	●	●
57	菜根東公園	Saikon Higashi P.	-	●	●	●	●	●
58	郡山商業高校	Koriyama Shogyo H.S.	922-0724	●	●	●	●	●
59	郡山東高校	Koriyama Higashi H.S.	932-0898	●	●	●	●	●
60	七ツ池公園	Nanatsuike P.	-	●	●	●	●	●
61	香久池公園	Kaguike P.	-	●	●	●	●	●
62	障害者福祉センター	Welfare Center for the Disabled	934-5811	●	●	●	●	●
63	山崎公園	Yamazaki P.	-	●	●	●	●	●
64	桜小学校	Sakura E.S.	932-5290	●	●	●	●	●
65	名倉地域公民館	Nagura K.	945-9894	●	●	●	●	●
66	名倉公園	Nagura P.	-	●	●	●	●	●
67	市民プラザ(ビッグアイ6・7F)	Citizens' Plaza	922-5544	●	●	●	●	●
68	郡山駅西口駅前広場	Station Plaza	-	●	●	●	●	●
69	中町緑地	Nakamachi P.	-	●	●	●	●	●
70	本町緑地	Motomachi P.	-	●	●	●	●	●
71	橘地域公民館	Tachibana K.	923-9930	●	●	●	●	●
72	小原地域公民館	Koharada K.	944-3649	●	●	●	●	●
73	小原小学校	Koharada E.S.	944-3216	●	●	●	●	●
74	郡山消防本部	Koriyama Fire Department Headquarters	923-8171	●	●	●	●	●
75	野鳥の森学習館	Wild Bird Study C.	-	●	●	●	●	●
76	郡山開成学園(郡山女子大学)	Koriyama Women's Univ.	932-4348	●	●	●	●	●
77	郡山市民文化センター	Koriyama City Cultural C.	934-2288	●	●	●	●	●
78	男女共同参画センター	Sankaku Plaza	924-0900	●	●	●	●	●
79	労働福祉会館	Labor Welfare Hall	932-5279	●	●	●	●	●



No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
80	開成山野球場	Kaiseizan Baseball Stadium	-	●	●	●	●	●
81	開成山陸上競技場	Kaiseizan Athletics Stadium	932-5327	●	●	●	●	●
82	開成山弓道場	Kaiseizan Japanese Archery Range	-	●	●	●	●	●
83	ミュージカルがくと館	Music Culture Gakuto Hall	924-3715	●	●	●	●	●
84	中央公民館針生分館	Chuo K. Haryu B.	932-9036	●	●	●	●	●
85	麓山地区公共施設駐車場	Hayama Public Facilities Parking Area	-	●	●	●	●	●
86	山崎集会所	Yamazaki Shukaijo	-	●	●	●	●	●
87	法久寺	Hokuyuji Temple	-	●	●	●	●	●
88	円寿寺	Enjuji Temple	-	●	●	●	●	●
89	小原寺	Shogenji Temple	-	●	●	●	●	●



飲料水兼用耐震性貯水槽設置場所

No.	施設名	貯水量(t)
①	開成山公園	Kaiseizan P. 50
②	西ノ内公園	Nishinouchi P. 50
③	芳山公園	Hozan P. 50
④	21世紀記念公園	21st Century Memorial P. 50
⑤	郡山消防本部	Koriyama Fire Department Headquarters 50
⑥	酒蓋公園	Sakabuta P. 50
⑦	香久池公園	Kaguike P. 50
⑧	郡山駅西口駅前広場	Station Plaza 50

一般市民用(車中避難予定地)

No.	名称	想定駐車台数	備考
①	宝来屋 郡山総合体育館	約160台	体育館西側駐車場外トイレあり
②	開成山総合運動場	約180台	陸上競技場北側駐車場外トイレあり
③	郡山しんぎん開成山プール	約40台	体育館西側駐車場外トイレあり
④	上下水道局敷地北側	約110台	トイレ:上下水道局内
⑤	上下水道局西側	約50台	トイレ:上下水道局内
⑥	開成山公園	約180台	
⑦	島中央公園	約50台	
⑧	荒池西公園	約50台	
⑨	株式会社ニラク 郡山新さくら通り店	約290台	
⑩	株式会社ニラク 郡山大町店	約730台	立体駐車場付

No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
90	福島県立萌世高等学校 Hosei H.S.	932-1767	●	●	●	●	●	●
91	郡山高校 Koriyama H.S.	951-0215	●	●	●	●	●	●
92	こおりやま東都学園(郡山健康科学専門学校) Koriyama Kenkou Kagaku	-	●	●	●	●	●	●

- 指定緊急避難場所
- 指定避難所
- ともに指定している避難場所

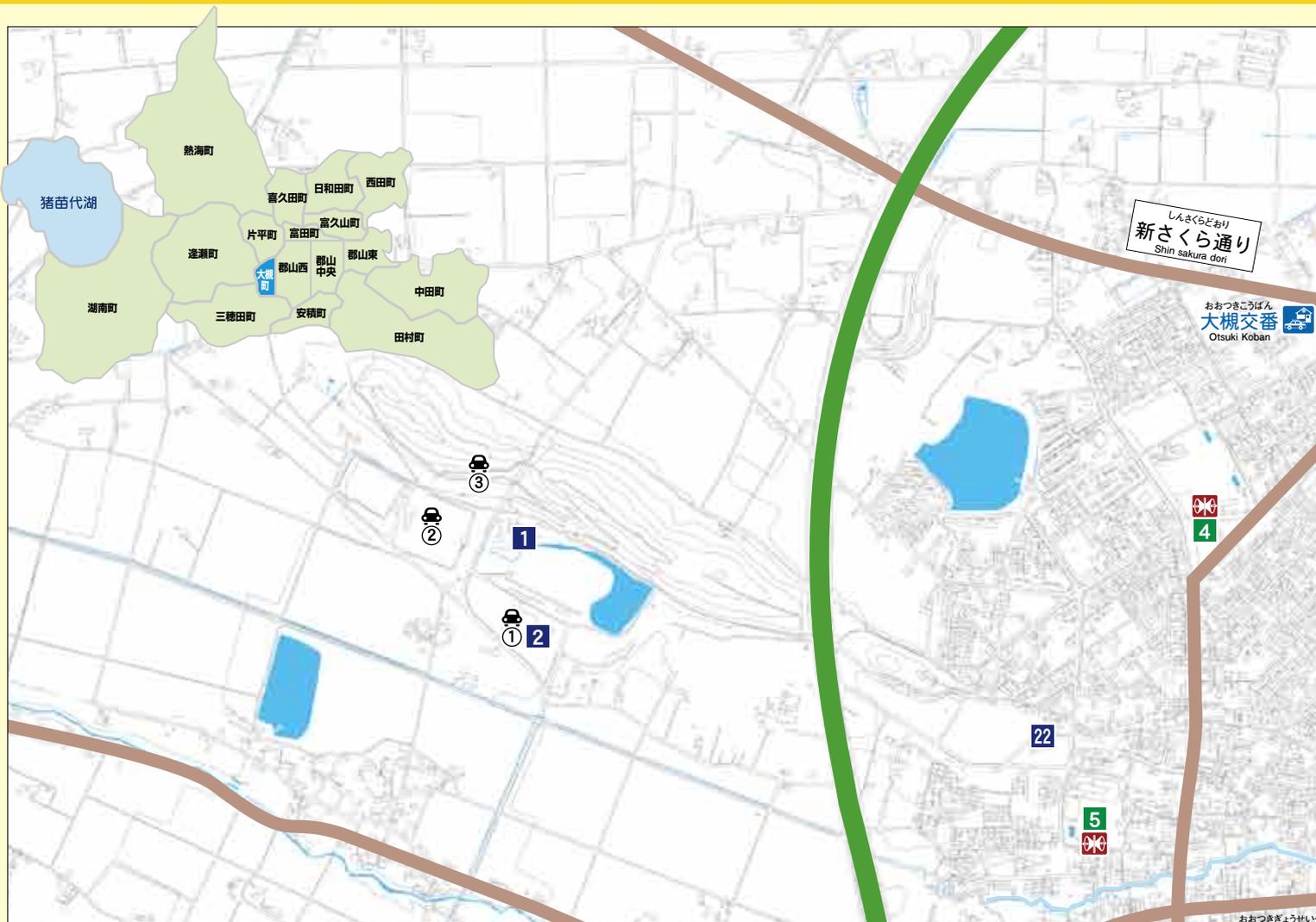
飲料水兼用耐震性貯水槽

行政センター・連絡所

防災行政無線

消防本部・各分署所

警察署・駐在所



No.	施設名	電話番号	電話	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
1	青少年会館 Youth Center	961-8282		●	●	●	●	●	●
2	西部体育館 Seibu Gymnasium	961-4250		●	●	●	●	●	●
3	尚志高校 Shoshi H.S.	951-3500		●	●	●	●	●	●
4	大槻中学校 Otsuki J.H.S	951-2513		●	●	●	●	●	●
5	大槻小学校 Otsuki E.S	951-6963		●	●	●	●	●	●
6	堤公園 Tsutsumi P.	-		●	●	●	●	●	●
7	中谷地公園 Nakayaji P.	-		●	●	●	●	●	●
8	静公園 Shizuka P.	-		●	●	●	●	●	●
9	朝日が丘小学校 Asahigaoka E.S.	952-4225		●	●	●	●	●	●
10	大槻東地域公民館 Otsuki Higashi K.	961-3339		●	●	●	●	●	●
11	郡山第七中学校 Koriyama 7th J.H.S	951-8200		●	●	●	●	●	●
12	小山田小学校 Oyamada E.S.	952-1414		●	●	●	●	●	●
13	小山田地域公民館 Oyamada K.	952-3123		●	●	●	●	●	●
14	木葉山公園 Kobayama P.	-		●	●	●	●	●	●
15	郡山高校 Koriyama H.S.	951-0215		●	●	●	●	●	●
16	西部公園 Seibu P.	-		●	●	●	●	●	●
17	大成地域公民館 Taisei K.	951-9049		●	●	●	●	●	●
18	大成小学校 Taisei E.S.	951-3445		●	●	●	●	●	●
19	大成公園 Taisei P.	-		●	●	●	●	●	●
20	大槻ふれあいセンター(大槻公民館) Otsuki Fureai C.	951-1512		●	●	●	●	●	●
21	御前南公園 Gozenminami P.	-		●	●	●	●	●	●
22	西部地域子育て支援センター Seibu Kosodateshien C.	951-7800		●	●	●	●	●	●

一般市民用(車中避難予定用地)

No.	名称	想定駐車台数	備考
①	西部体育館	約260台	
②	西部サッカー場	約150台	トイレ有
③	大槻公園	約300台	
④	株式会社ニラク 郡山大槻店	約200台	
⑤	静公園	約20台	

飲料水兼用耐震性貯水槽設置場所

No.	施設名	貯水量(t)
①	西部公園	50





指定緊急避難場所

飲料水兼用耐震性貯水槽

行政センター・連絡所

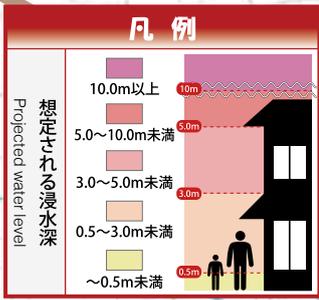
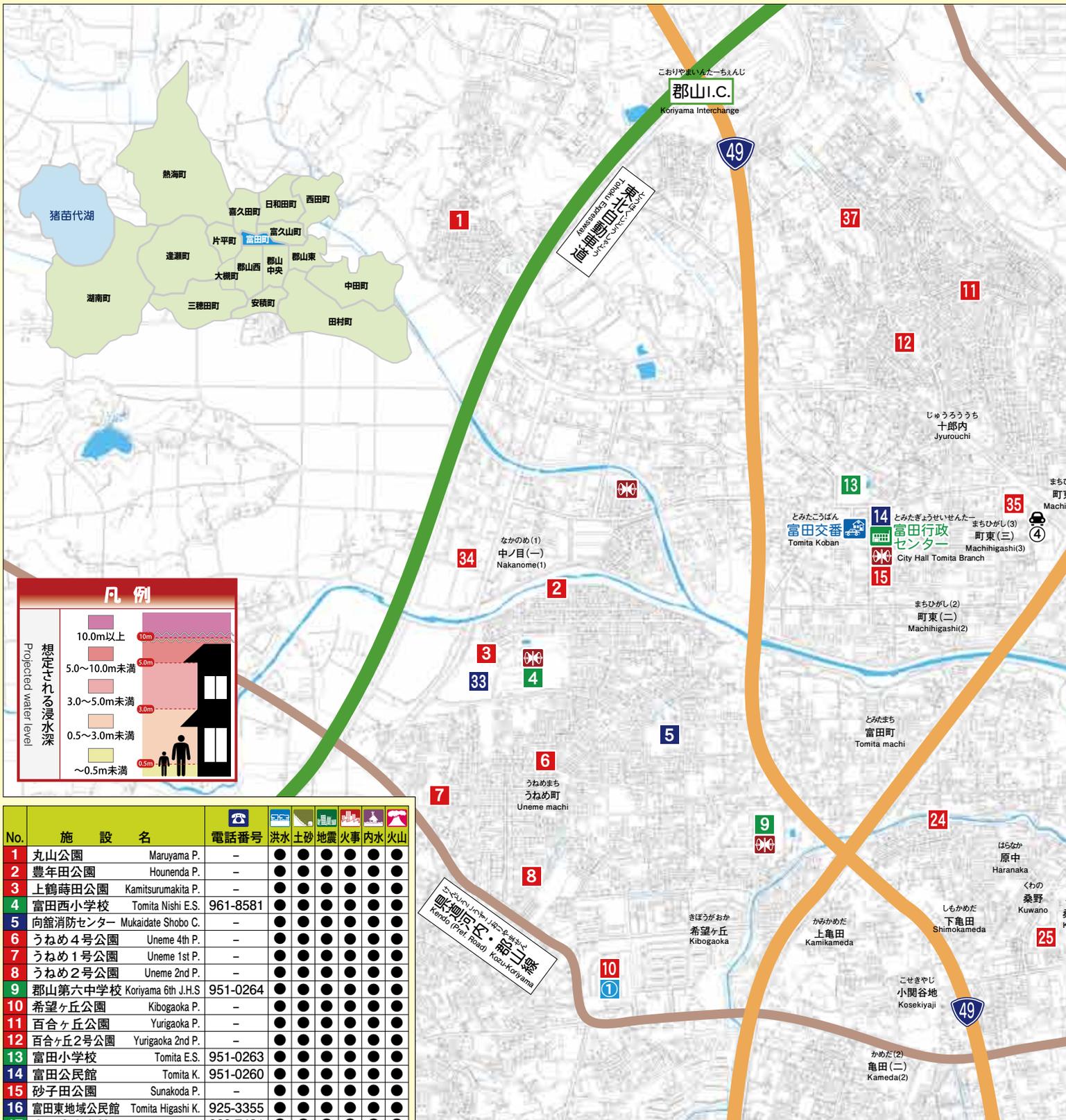
消防本部・各分署所

指定避難所

防災行政無線

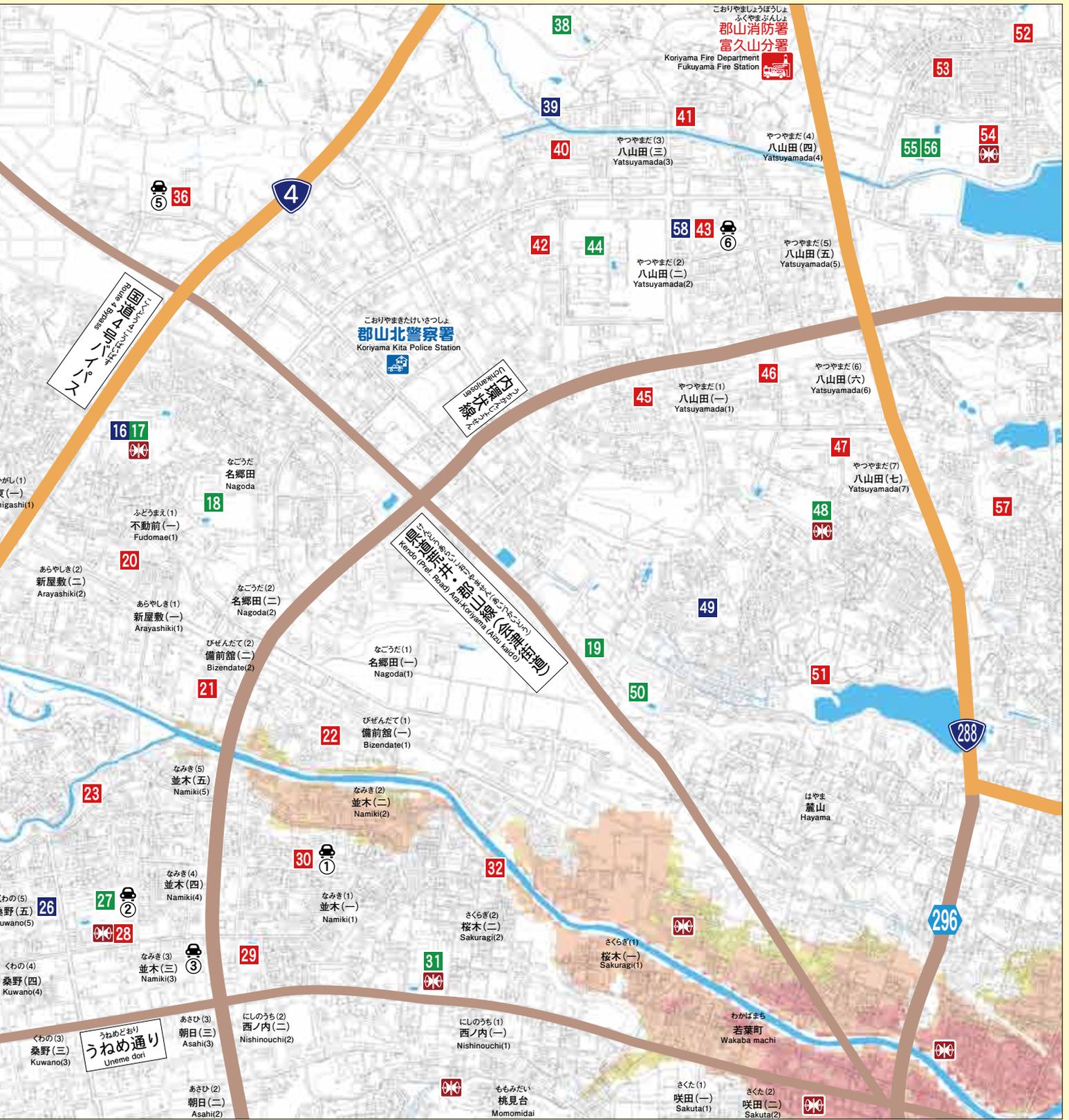
警察署・駐在所

ともに指定している避難場所



No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
1	丸山公園 Maruyama P.	-	●	●	●	●	●	●
2	豊年田公園 Hounenda P.	-	●	●	●	●	●	●
3	上鶴蒔田公園 Kamitsurumakita P.	-	●	●	●	●	●	●
4	富田西小学校 Tomita Nishi E.S.	961-8581	●	●	●	●	●	●
5	向館消防センター Mukaidate Shobo C.	-	●	●	●	●	●	●
6	うねめ4号公園 Uneme 4th P.	-	●	●	●	●	●	●
7	うねめ1号公園 Uneme 1st P.	-	●	●	●	●	●	●
8	うねめ2号公園 Uneme 2nd P.	-	●	●	●	●	●	●
9	郡山第六中学校 Koriyama 6th J.H.S.	951-0264	●	●	●	●	●	●
10	希望ヶ丘公園 Kibogaoka P.	-	●	●	●	●	●	●
11	百合ヶ丘公園 Yurigaoka P.	-	●	●	●	●	●	●
12	百合ヶ丘2号公園 Yurigaoka 2nd P.	-	●	●	●	●	●	●
13	富田小学校 Tomita E.S.	951-0263	●	●	●	●	●	●
14	富田公民館 Tomita K.	951-0260	●	●	●	●	●	●
15	砂子田公園 Sunakoda P.	-	●	●	●	●	●	●
16	富田東地域公民館 Tomita Higashi K.	925-3355	●	●	●	●	●	●
17	富田東小学校 Tomita Higashi E.S.	923-7481	●	●	●	●	●	●
18	富田中学校 Tomita J.H.S.	938-7521	●	●	●	●	●	●
19	奥羽大学 Ohu Univ.	932-8931	●	●	●	●	●	●
20	不動前公園 Fudomae P.	-	●	●	●	●	●	●
21	備前館公園 Bizendate P.	-	●	●	●	●	●	●
22	廻淵公園 Mawaribuchi P.	-	●	●	●	●	●	●
23	伊勢下公園 Iseshita P.	-	●	●	●	●	●	●
24	下亀田公園 Shimokameda P.	-	●	●	●	●	●	●
25	大島中央公園 Oshima Chuo P.	-	●	●	●	●	●	●
26	大島地域公民館 Oshima K.	923-9287	●	●	●	●	●	●
27	大島小学校 Oshima E.S.	933-6761	●	●	●	●	●	●
28	大島西公園 Oshima Nishi P.	-	●	●	●	●	●	●
29	大島東公園 Oshima Higashi P.	-	●	●	●	●	●	●
30	屋敷前公園 Yashikimae P.	-	●	●	●	●	●	●
31	郡山第五中学校 Koriyama 5th J.H.S.	932-5319	●	●	●	●	●	●
32	桜木公園 Sakuragi P.	-	●	●	●	●	●	●

No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
33	富田西ふれあいセンター(富田西地域公民館) Tomita Nishi Fureai C.	966-2262	●	●	●	●	●	●
34	中ノ目公園 Nakanome P.	-	●	●	●	●	●	●
35	郡山庭球場 Koriyama Tennis Court	951-8511	●	●	●	●	●	●
36	八山田西公園 Yatsuyamadanishi P.	-	●	●	●	●	●	●
37	水神館公園 Sujindate P.	-	●	●	●	●	●	●
38	行健第二小学校 Koken 2nd E.S.	922-9989	●	●	●	●	●	●
39	富久山コミュニティ消防センター Fukuyama Community Shobo C.	-	●	●	●	●	●	●
40	館前公園 Tatemaie P.	-	●	●	●	●	●	●
41	宮脇公園 Miyawaki P.	-	●	●	●	●	●	●
42	南広谷公園 Minamikoya P.	-	●	●	●	●	●	●
43	八山田公園 Yatsuyamada P.	-	●	●	●	●	●	●
44	郡山北工業高校 Koriyama Kita Kogyo H.S.	932-1199	●	●	●	●	●	●
45	阿良池公園 Araiike P.	-	●	●	●	●	●	●



No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
46	三ツ坦公園 Mitsudan P.	-	●	●	●	●	●	●
47	前林公園 Maebayashi P.	-	●	●	●	●	●	●
48	行健中学校 Koken J.H.S.	932-1815	●	●	●	●	●	●
49	行徳地域公民館 Kotoku K.	924-0376	●	●	●	●	●	●
50	行徳小学校 Kotoku E.S.	923-2830	●	●	●	●	●	●
51	善宝池公園 Zenpoike P.	-	●	●	●	●	●	●
52	山道公園 Yamamichi P.	-	●	●	●	●	●	●
53	菱池公園 Hishike P.	-	●	●	●	●	●	●
54	室ノ前公園 Muronomae P.	-	●	●	●	●	●	●
55	明健小学校 Meiken E.S.	935-2730	●	●	●	●	●	●
56	明健中学校 Meiken J.H.S.	935-1071	●	●	●	●	●	●
57	勝木沢公園 Katsukisawa P.	-	●	●	●	●	●	●
58	八山田地域公民館 Yatsuyamada K.	932-1003	●	●	●	●	●	●

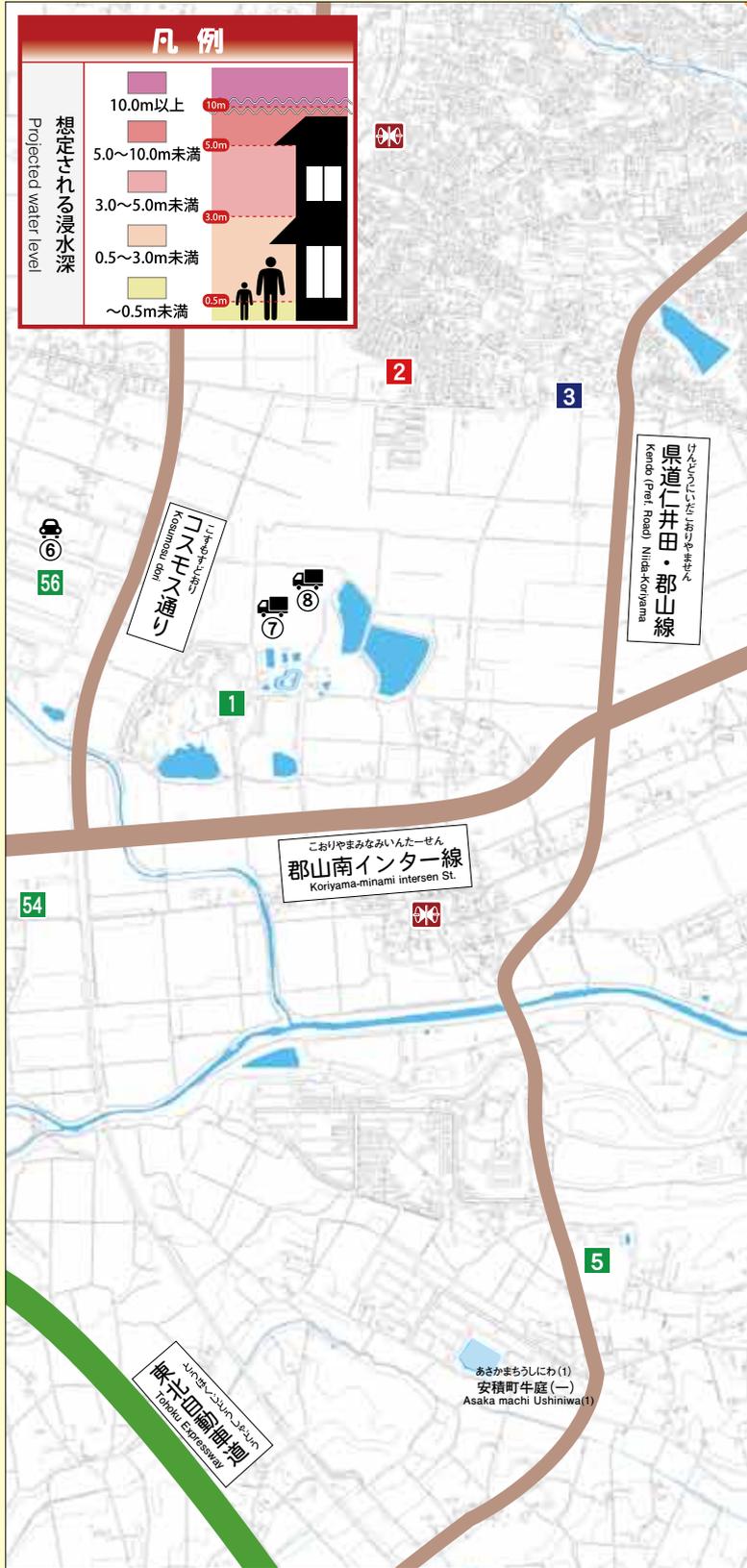
一般市民用 (車中避難予定用地)

No.	名称	想定駐車台数	備考
①	屋敷前公園	約30台	
②	大島西公園	約30台	
③	株式会社ニラク 郡山並木店	約340台	立体駐車場付
④	郡山庭球場	約110台	東側コートと駐車場間トイレ有
⑤	八山田西公園	約30台	
⑥	八山田公園	約70台	

飲料水兼用耐震性貯水槽設置場所

No.	施設名	貯水量(t)
①	希望ヶ丘団地 Kibogaoka Apartment Complex	100

No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
1	カルチャーパーク	Culture Park 947-1600	●	●	●	●	●	●
2	柴宮4号公園	Shibamiya 4th P. -	●	●	●	●	●	●
3	柴宮地域公民館	Shibamiya K. 945-2584	●	●	●	●	●	●
4	柴宮小学校	Shibamiya E.S. 945-3013	●	●	●	●	●	●
5	安積第二中学校	Asaka 2nd J.H.S 947-1124	●	●	●	●	●	●
6	安積第三小学校	Asaka 3rd E.S. 945-8700	●	●	●	●	●	●
7	安積南地域公民館	Asaka Minami K. 945-2583	●	●	●	●	●	●
8	吉田1号公園	Yoshida 1st P. -	●	●	●	●	●	●
9	北向公園	Kitamukai P. -	●	●	●	●	●	●
10	已六段公園	Mirokudan P. -	●	●	●	●	●	●
11	荒井中央公園	Arai Chuo P. -	●	●	●	●	●	●
12	荒井1号公園	Arai 1st P. -	●	●	●	●	●	●
13	葎谷地公園	Kinokoyaji P. -	●	●	●	●	●	●
14	安積総合学習センター(安積公民館)	Asaka Activity C. 945-6466	●	●	●	●	●	●
15	安積消防センター	Asaka Shobo C. -	●	●	●	●	●	●
16	長久保公園	Nagakubo P. -	●	●	●	●	●	●
17	長久保二丁目公園	Nagakubo Nichome P. -	●	●	●	●	●	●
18	荒沼公園	Aranuma P. -	●	●	●	●	●	●
19	伝角田公園	Denkakuta P. -	●	●	●	●	●	●
20	笹川公園	Sasagawa P. -	●	●	●	●	●	●
21	中田公園	Nakata P. -	●	●	●	●	●	●
22	西勝田公園	Saikatsuta P. -	●	●	●	●	●	●
23	滝ノ尻公園	Takinojiri P. -	●	●	●	●	●	●
24	荒屋敷2号公園	Arayashiki 2nd P. -	●	●	●	●	●	●
25	明見前公園	Myokenmae P. -	●	●	●	●	●	●
26	荒池下2号公園	Araikeshta 2nd P. -	●	●	●	●	●	●
27	荒屋敷3号公園	Arayashiki 3rd P. -	●	●	●	●	●	●
28	中ノ渡戸公園	Nakanowatarido P. -	●	●	●	●	●	●
29	大根畑公園	Daikonbatake P. -	●	●	●	●	●	●
30	荒井3号公園	Arai 3rd P. -	●	●	●	●	●	●
31	東前田公園	Higashimaeda P. -	●	●	●	●	●	●
32	神明公園	Shinmei P. -	●	●	●	●	●	●
33	安積第一小学校	Asaka 1st E.S. 945-0997	●	●	●	●	●	●
34	安積中学校	Asaka J.H.S 945-1489	●	●	●	●	●	●
35	成山公園	Nariyama P. -	●	●	●	●	●	●
36	安積公民館安積分室	Asaka K. 945-1226	●	●	●	●	●	●
37	笹原公園	Sasahara P. -	●	●	●	●	●	●
38	八幡公園	Hachiman P. -	●	●	●	●	●	●
39	四ツ長公園	Yotsuosa P. -	●	●	●	●	●	●
40	前田端公園	Maedabata P. -	●	●	●	●	●	●
41	桧ノ下公園	Hibanoshita P. -	●	●	●	●	●	●
42	西宿公園	Nishijuku P. -	●	●	●	●	●	●
43	笹川二丁目公園	Sasagawa Nichome P. -	●	●	●	●	●	●
44	ビッグパレットふくしま	Big Palette Fukushima 947-8010	●	●	●	●	●	●
45	篠原公園	Shinohara P. -	●	●	●	●	●	●
46	永盛地域公民館	Nagamori K. 947-0277	●	●	●	●	●	●
47	永盛南公園	Nagamori Minami P. -	●	●	●	●	●	●
48	深田公園	Fukada P. -	●	●	●	●	●	●
49	日出山公園	Hideyama P. -	●	●	●	●	●	●
50	永盛小学校	Nagamori E.S. 945-1708	●	●	●	●	●	●
51	池田公園	Ikedai P. -	●	●	●	●	●	●
52	浮洲ヶ岡公園	Ukisugaoka P. -	●	●	●	●	●	●
53	築地公園	Tsukiji P. -	●	●	●	●	●	●
54	安積第二小学校	Asaka 2nd E.S. 945-9771	●	●	●	●	●	●
55	撫子前公園	Nadeshimae P. -	●	●	●	●	●	●
56	総合地方卸売市場	General Wholesale Market 961-1140	●	●	●	●	●	●
57	西長久保集会所	Nishi-Nagakubo Shukaijo -	●	●	●	●	●	●
58	長久保集会所	Nagakubo Shukaijo -	●	●	●	●	●	●
59	安積公民館日出山分館	Asaka K. Hideyama B. -	●	●	●	●	●	●
60	南長久保集会所	Minami-Nagakubo Shukaijo -	●	●	●	●	●	●
61	三日市町内会集会所	Mikkaichi-chonaikai Shukaijo -	●	●	●	●	●	●
62	天性寺	Tenshoji Temple -	●	●	●	●	●	●
63	安積公民館笹川分館	Asaka K. Sasagawa B. -	●	●	●	●	●	●
64	南部地域子育て支援センター	Nambu Kosodate Shien C. 945-2404	●	●	●	●	●	●
65	帝京安積高等学校	TeikyoAsaka HS. -	●	●	●	●	●	●



一般市民用 (車中避難予定地)

No.	名称	想定駐車台数	備考
①	ビッグパレット北側公共用地	約550台	
②	荒井中央公園	約50台	
③	株式会社ニラク 郡山南店	約370台	
④	株式会社ニラク 安積店	約370台	
⑤	株式会社ニラク 郡山荒井店	約380台	
⑥	総合地方卸売市場	約130台	災害時のみ使用可能(1)有

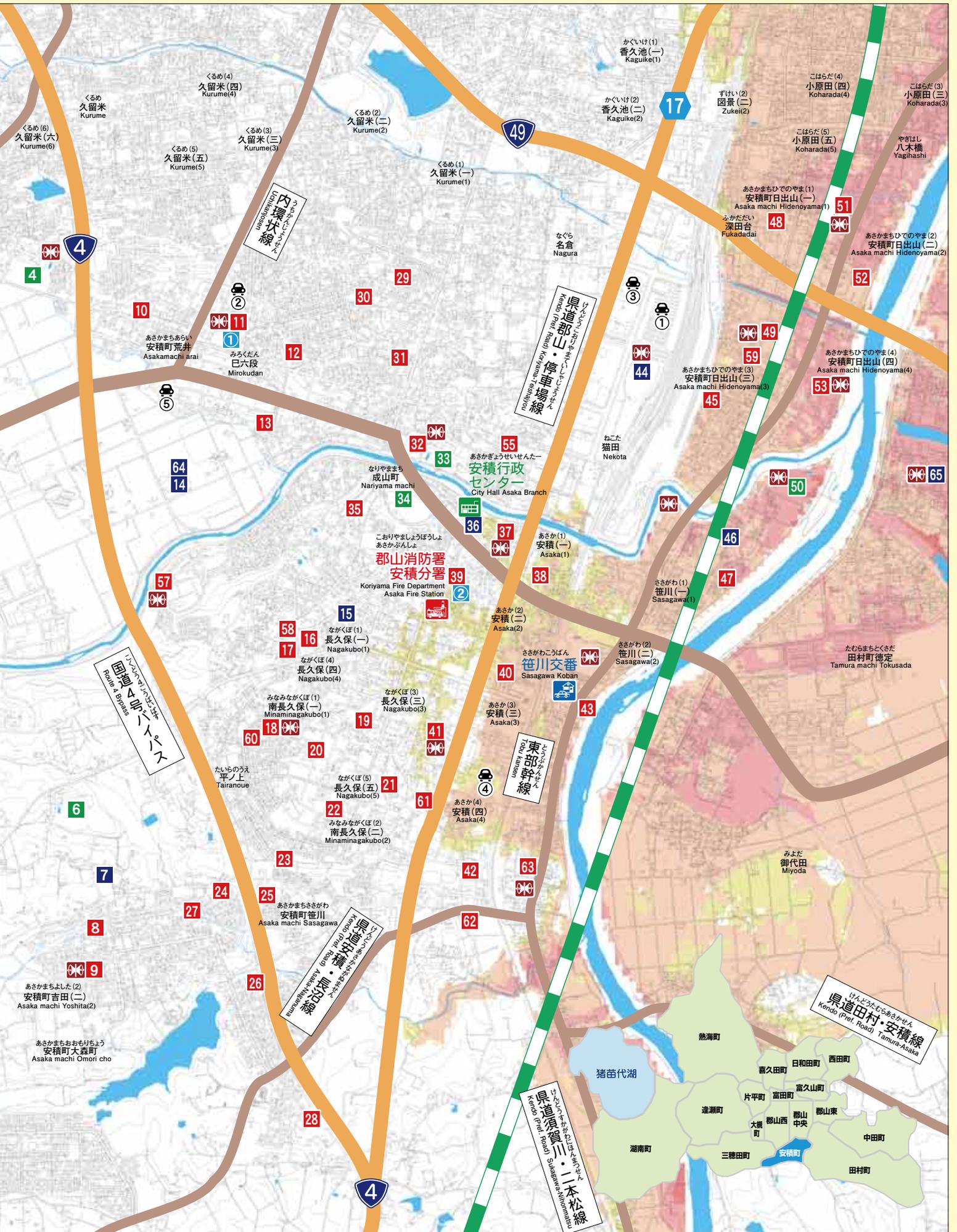
事業者用 (車中避難予定用地)

No.	名称	想定駐車台数	備考
⑦	カルチャーパーク第3駐車場	約130台	
⑧	カルチャーパーク第4駐車場	約500台	

あさかまちうしにわ(3)
安積町牛庭(三)
Asaka machi Ushiniwa(3)

飲料水兼用耐震性貯水槽設置場所

No.	施設名	貯水量(t)
①	荒井中央公園	50
②	四ツ長公園	50



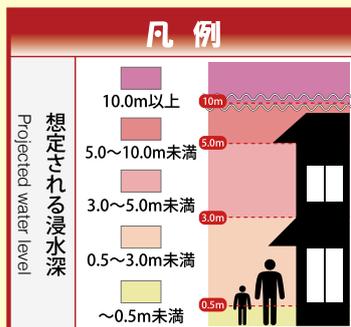
No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
1	行健第二小学校	Koken 2nd E.S. 922-9989	●	●	●	●	●	●
2	富久山コミュニティ消防センター	Fukuyama Community Shobo C. -	●	●	●	●	●	●
3	館前公園	Tatemaie P. -	●	●	●	●	●	●
4	宮脇公園	Miyawaki P. -	●	●	●	●	●	●
5	南広谷公園	Minamikoya P. -	●	●	●	●	●	●
6	八山田公園	Yatsuyamada P. -	●	●	●	●	●	●
7	郡山北工業高校	Koriyama Kita Kogyo H.S. 932-1199	●	●	●	●	●	●
8	阿良池公園	Araike P. -	●	●	●	●	●	●
9	三ツ壇公園	Mitsudan P. -	●	●	●	●	●	●
10	前林公園	Maebayashi P. -	●	●	●	●	●	●
11	行健中学校	Koken J.H.S. 932-1815	●	●	●	●	●	●
12	行徳地域公民館	Kotoku K. 924-0376	●	●	●	●	●	●
13	行徳小学校	Kotoku E.S. 923-2830	●	●	●	●	●	●
14	善宝池公園	Zenpoike P. -	●	●	●	●	●	●
15	山道公園	Yamamichi P. -	●	●	●	●	●	●
16	菱池公園	Hishiike P. -	●	●	●	●	●	●
17	室ノ前公園	Muronomae P. -	●	●	●	●	●	●
18	明健小学校	Meiken E.S. 935-2730	●	●	●	●	●	●
19	明健中学校	Meiken J.H.S. 935-1071	●	●	●	●	●	●
20	福原公園	Fukuhara P. -	●	●	●	●	●	●
21	勝木沢公園	Katsukisawa P. -	●	●	●	●	●	●
22	富久山総合学習センター(富久山公民館)	Fukuyama Activity C. 925-1500	●	●	●	●	●	●
23	行健小学校	Koken E.S. 922-0903	●	●	●	●	●	●
24	富久山公民館富久山分室	Fukuyama K. 932-2709	●	●	●	●	●	●
25	久保田公園	Kubota P. -	●	●	●	●	●	●
26	陣場公園	Jinba P. -	●	●	●	●	●	●
27	小泉小学校	Koisumi E.S. 956-7307	●	●	●	●	●	●
28	南小泉公園	Minamikoizumi P. -	●	●	●	●	●	●
29	平成記念郡山こどものもり公園	Kodomonomori P. 958-5570	●	●	●	●	●	●
30	堂坂集会所	Dozaka Syukaijo -	●	●	●	●	●	●
31	陣場集会所	Jinba syukaijo -	●	●	●	●	●	●
32	富久山公民館小泉分館	Fukuyama K.Koizumi B. -	●	●	●	●	●	●
33	南小泉ニュータウン集会所	Minamikoizumi Newtown Syukaijo -	●	●	●	●	●	●
34	富久山スポーツ広場	Fukuyama Sports Field -	●	●	●	●	●	●
35	八山田地域公民館	Yatsuyamada K. 932-1003	●	●	●	●	●	●
36	奥羽大学	Ohu Univ. -	●	●	●	●	●	●

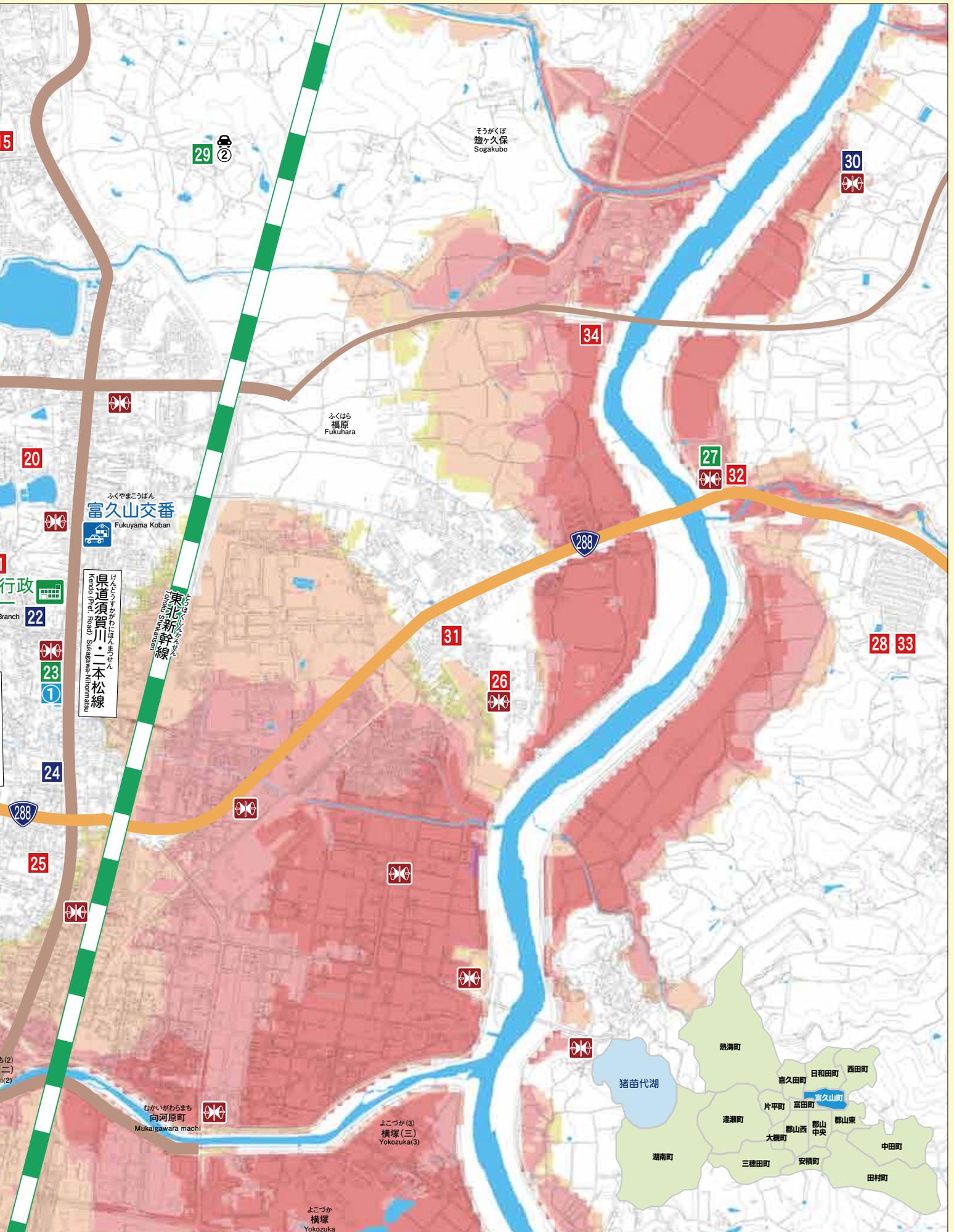
一般市民用 (車中避難予定用地)

No.	名称	想定駐車台数	備考
①	八山田公園	約70台	
②	平成記念郡山こどものもり公園	約190台	

飲料水兼用耐震性貯水槽設置場所

No.	施設名	貯水量(t)
①	行健小学校	Koken E.S. 50





指定緊急避難場所

飲料水兼用耐震性貯水槽

行政センター・連絡所

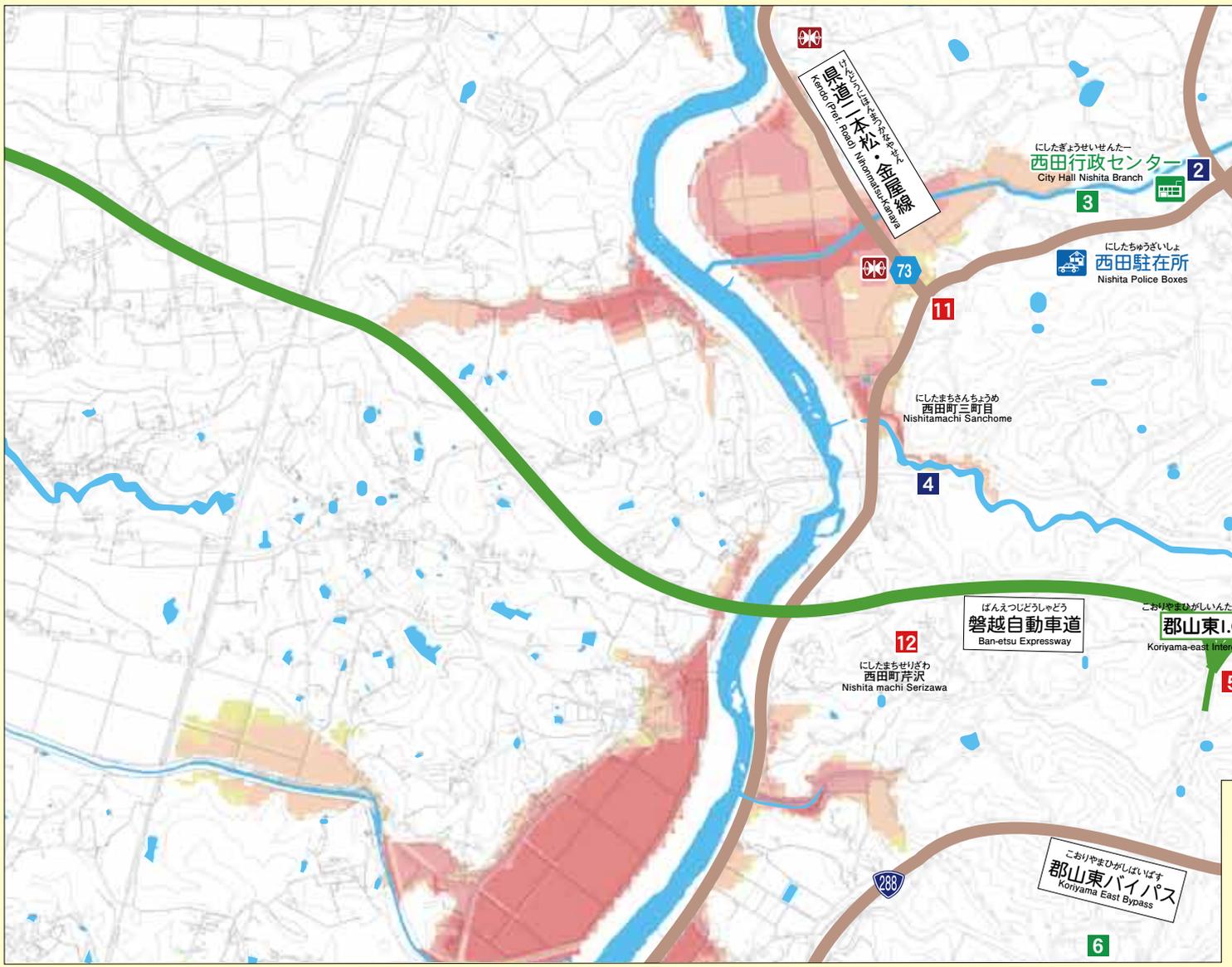
消防本部・各分署所

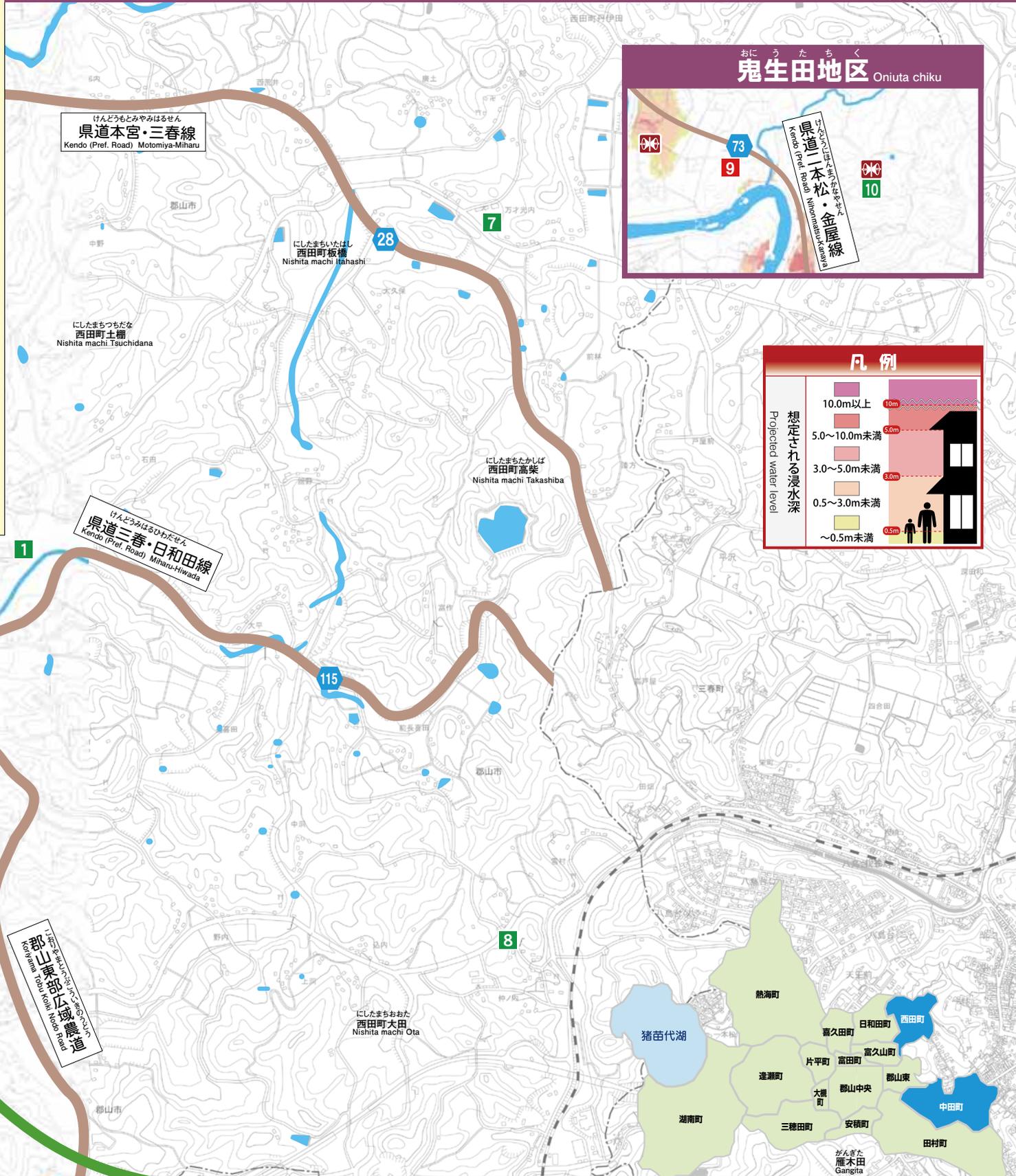
指定避難所

防災行政無線

警察署・駐在所

ともに指定している避難場所





No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
1	西田学園 Nishida E.S. & J.H.S	972-2215	●	●	●	●	●	●
2	西田ふれあいセンター(西田公民館) Nishida Fureai C.	972-2807	●	●	●	●	●	●
3	郡山市教育研修センター Kyoiku Kensyu C.	983-1120	●	●	●	●	●	●
4	西田地域交流センター Nishida Koryu C.	972-2570	●	●	●	●	●	●
5	木村公園 Kimura P.	—	●	●	●	●	●	●
6	旧根木屋小学校 Fomer Negiya E.S.	—	●	●	●	●	●	●

No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
7	旧高野小学校 Fomer Takano E.S.	—	●	●	●	●	●	●
8	WR smart School Test Field(旧大田小学校) Fomer Ota E.S.	—	●	●	●	●	●	●
9	中原広場公園 Nakahara Hiroba P.	—	●	●	●	●	●	●
10	旧鬼生田小学校 Fomer Oniuta E.S.	—	●	●	●	●	●	●
11	三町目平集会所 SanchomeTaira Shukajjo	—	●	●	●	●	●	●
12	芹沢集会所 Serizawa Shukajjo	—	●	●	●	●	●	●

指定緊急避難場所

飲料水兼用耐震性貯水槽

行政センター・連絡所

消防本部・各分署所

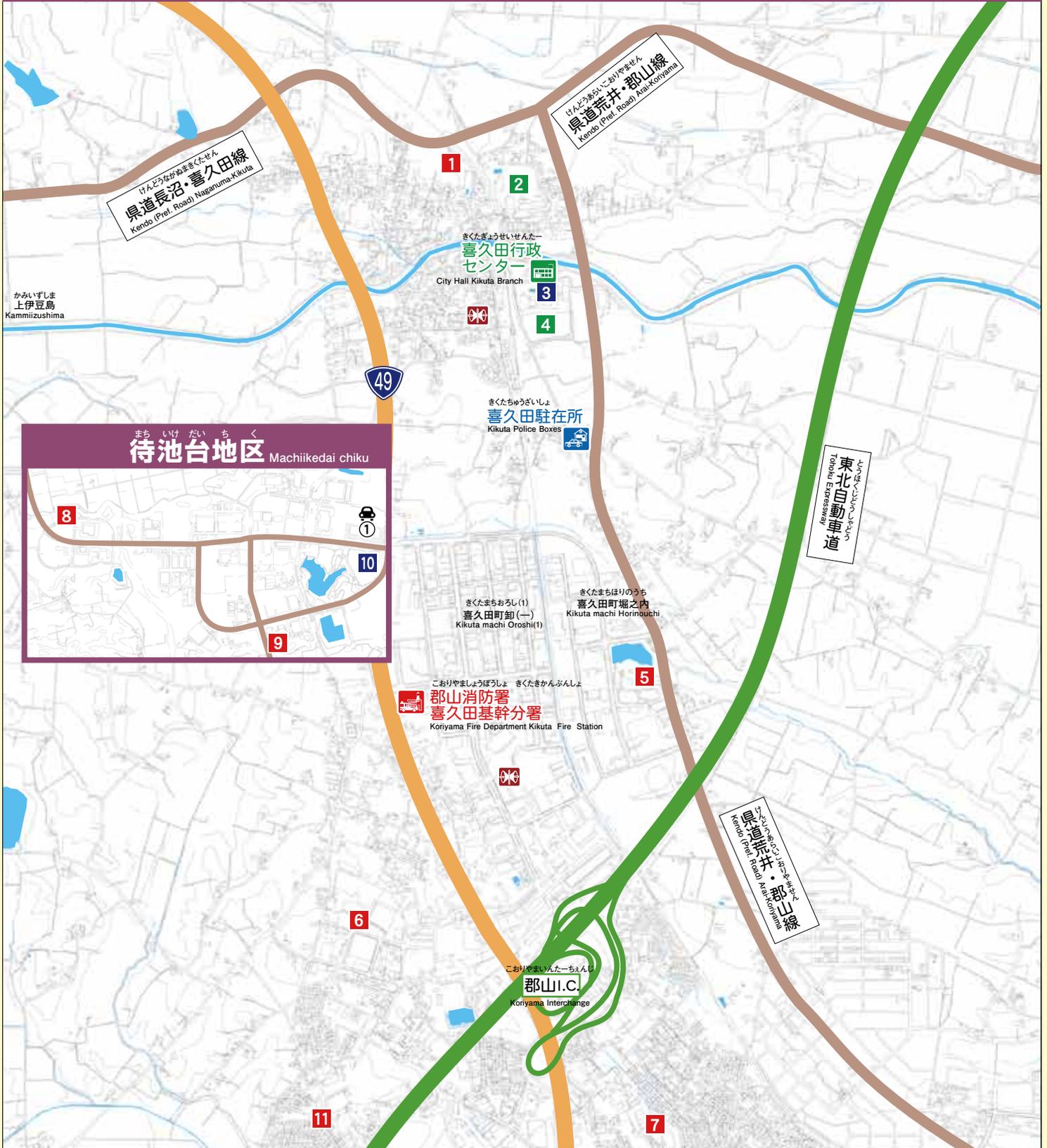
指定避難所

防災行政無線

警察署・駐在所

ともに指定している避難場所

喜久田町
Kikuta Machi

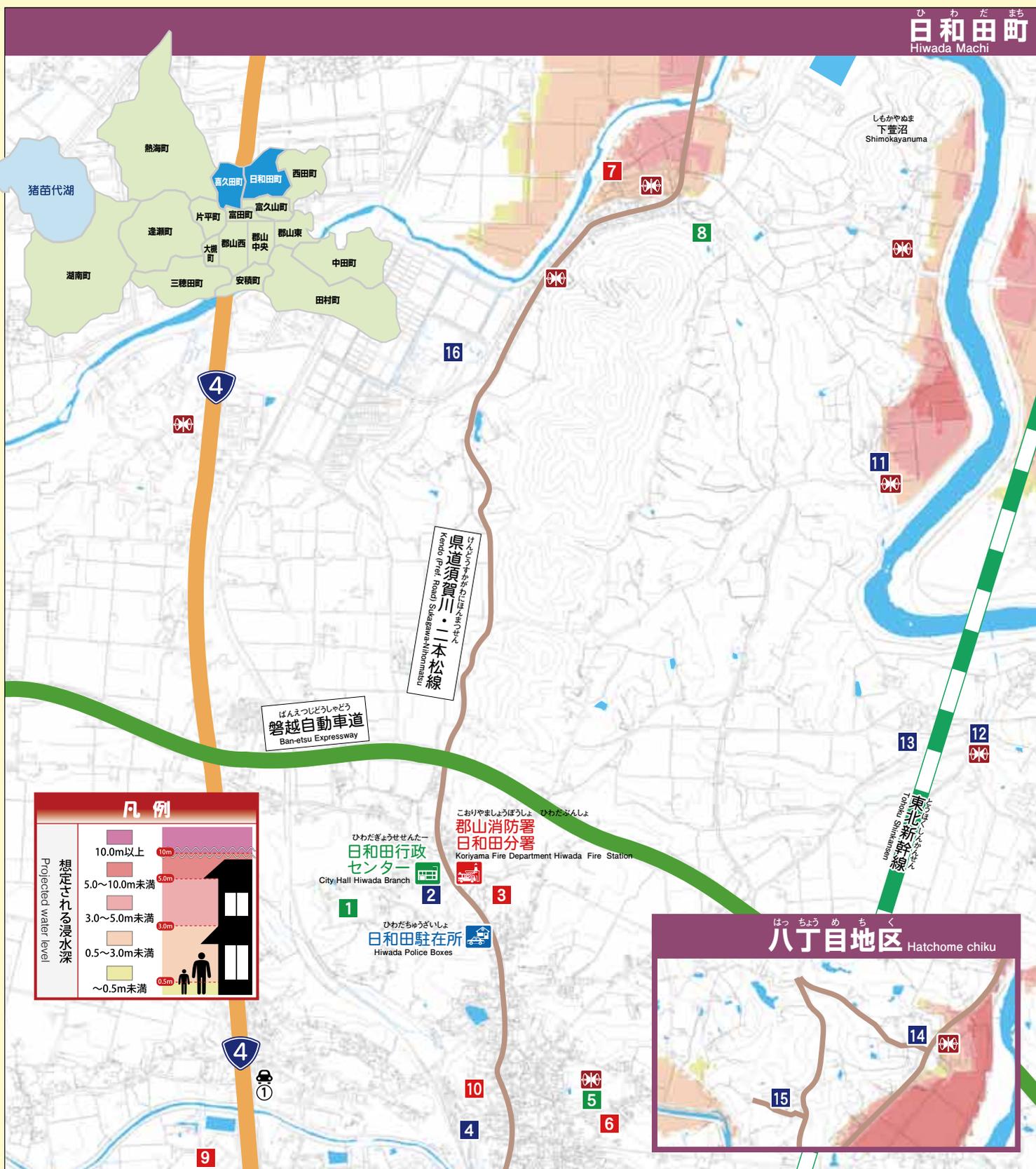


No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
1	堀ノ内公園 Horinouchi P.	-	●	●	●	●	●	●
2	喜久田中学校 Kikuta J.H.S.	959-2204	●	●	●	●	●	●
3	喜久田ふれあいセンター(喜久田公民館) Kikuta Fureai C.	959-2205	●	●	●	●	●	●
4	喜久田小学校 Kikuta E.S.	959-2006	●	●	●	●	●	●
5	宇倍公園 Ube P.	-	●	●	●	●	●	●
6	菖蒲池公園 Shobuie P.	-	●	●	●	●	●	●
7	水神館公園 Sujinodate P.	-	●	●	●	●	●	●
8	長橋公園 Nagahashi P.	-	●	●	●	●	●	●
9	深谷公園 Fukaya P.	-	●	●	●	●	●	●

No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
10	西部第二体育館 Seibu 2nd Gymnasium	959-4554	●	●	●	●	●	●
11	丸山公園 Maruyama P.	-	●	●	●	●	●	●

一般市民用(車中避難予定用地)

No.	名称	想定駐車台数	備考
①	西部第二体育館	約150台	



No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
1	日和田中学校 Hiwada J.H.S.	958-5496	●	●	●	●	●	●
2	日和田地域交流センター Hiwada Koryu C.	958-6550	●	●	●	●	●	●
3	安積山公園 Asakayama P.	-	●	●	●	●	●	●
4	日和田公民館 Hiwada K.	958-2352	●	●	●	●	●	●
5	日和田小学校 Hiwada E.S.	958-5493	●	●	●	●	●	●
6	日向公園 Hinata P.	-	●	●	●	●	●	●
7	高倉公園 Takakura P.	-	●	●	●	●	●	●
8	高倉小学校 Takakura E.S.	958-4088	●	●	●	●	●	●
9	イオン郡山フェスタ店 AEON Koriyama	968-1069	●	●	●	●	●	●
10	蛇骨地藏堂南公園 Jakotsujizodo Minami P.	-	●	●	●	●	●	●
11	上萱沼集会所 Kamikayanuma Shukaijo	-	●	●	●	●	●	●
12	日和田公民館梅沢分館 Hiwada K. Umezawa B.	-	●	●	●	●	●	●

No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
13	延命寺 Enmeiji Temple	-	●	●	●	●	●	●
14	日和田公民館八丁目分館 Hiwada K. Hacchoe B.	-	●	●	●	●	●	●
15	花かつみ豊心園体育館 Hanakatsumi Hoshin-en Gymnasium	958-5411	●	●	●	●	●	●
16	福島県農業総合センター Fukushima Agricultural Technology C.	958-1700	●	●	●	●	●	●

一般市民用（車中避難予定用地）

No.	名称	想定駐車台数	備考
①	株式会社ニラク 郡山日和田店	約140台	

指定緊急避難場所

飲料水兼用耐震性貯水槽

行政センター・連絡所

消防本部・各分署所

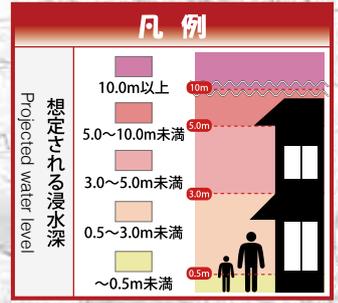
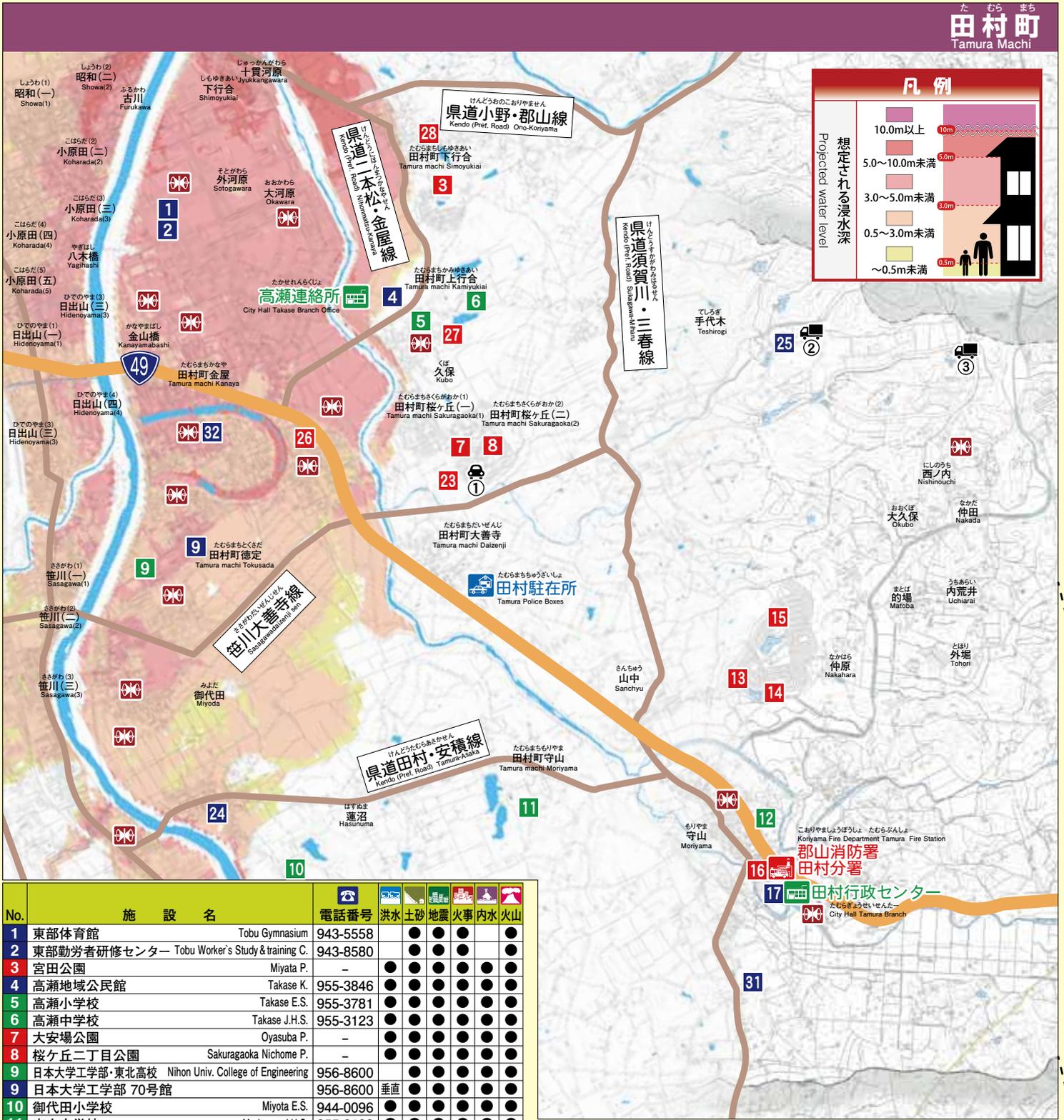
指定避難所

防災行政無線

警察署・駐在所

ともに指定している避難場所

田村町 Tamura Machi



No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
1	東部体育館	Tobu Gymnasium 943-5558	●	●	●	●	●	●
2	東部勤労者研修センター	Tobu Worker's Study & training C. 943-8580	●	●	●	●	●	●
3	宮田公園	Miyata P. -	●	●	●	●	●	●
4	高瀬地域公民館	Takase K. 955-3846	●	●	●	●	●	●
5	高瀬小学校	Takase E.S. 955-3781	●	●	●	●	●	●
6	高瀬中学校	Takase J.H.S. 955-3123	●	●	●	●	●	●
7	大安場公園	Oyasuba P. -	●	●	●	●	●	●
8	桜ヶ丘二丁目公園	Sakuragaoka Nichome P. -	●	●	●	●	●	●
9	日本大学工学部・東北高校	Nihon Univ. College of Engineering 956-8600	●	●	●	●	●	●
9	日本大学工学部 70号館	956-8600	垂直	●	●	●	●	●
10	御代田小学校	Miyota E.S. 944-0096	●	●	●	●	●	●
11	守山中学校	Moriyama J.H.S. 955-3108	●	●	●	●	●	●
12	守山小学校	Moriyama E.S. 955-3105	●	●	●	●	●	●
13	花と緑の公園	Hana-to-Midori-no P.(Flower & Greenery P.) -	●	●	●	●	●	●
14	木と遊ぶ公園	Ki-to-asobu P.(Woodland P.) -	●	●	●	●	●	●
15	ふれあい公園	Fureai P. -	●	●	●	●	●	●
16	上河原公園	Kamikawahara P. -	●	●	●	●	●	●
17	田村公民館	Tamura K. 955-3842	●	●	●	●	●	●
18	谷田川小学校	Yatagawa E.S. 955-3165	●	●	●	●	●	●
19	二瀬地域公民館	Futase K. 975-2666	●	●	●	●	●	●
20	旧栃山神小学校	Fomer Tochiyamakami E.S. -	●	●	●	●	●	●
21	旧二瀬中学校	Fomer Futase J.H.S. -	●	●	●	●	●	●
22	旧田母神小学校	Fomer Tamogami E.S. -	●	●	●	●	●	●
23	大安場史跡公園	Oyasuba Historical P. -	●	●	●	●	●	●
24	御代田集会所	Miyota Shukaijo -	●	●	●	●	●	●
25	ふるさとの森スポーツパーク	Furusatonomori Sports P. -	●	●	●	●	●	●
26	金屋第一集会所	Kanaya 1st Shukaijo -	●	●	●	●	●	●
27	上合寺	Jogoji Temple -	●	●	●	●	●	●
28	下行合集会所	Shimoyukiai Shukaijo -	●	●	●	●	●	●

No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
29	田村公民館谷田川分館	Tamura K. Yatagawa B. 955-3842	●	●	●	●	●	●
30	栃山神集落林業組合集会所	Tochiyamakami Forestry Association Shukaijo -	●	●	●	●	●	●
31	田向会館	Tamukai Kaikan -	●	●	●	●	●	●
32	帝京安積高等学校	Teikyo Asaka H.S. -	●	●	●	●	●	●
33	田村地域交流センター	Tamura Koryu C. 975-2070	●	●	●	●	●	●

一般市民用 (車中避難予定用地)

No.	名称	想定駐車台数	備考
①	大安場史跡公園	約120台	トイレ有

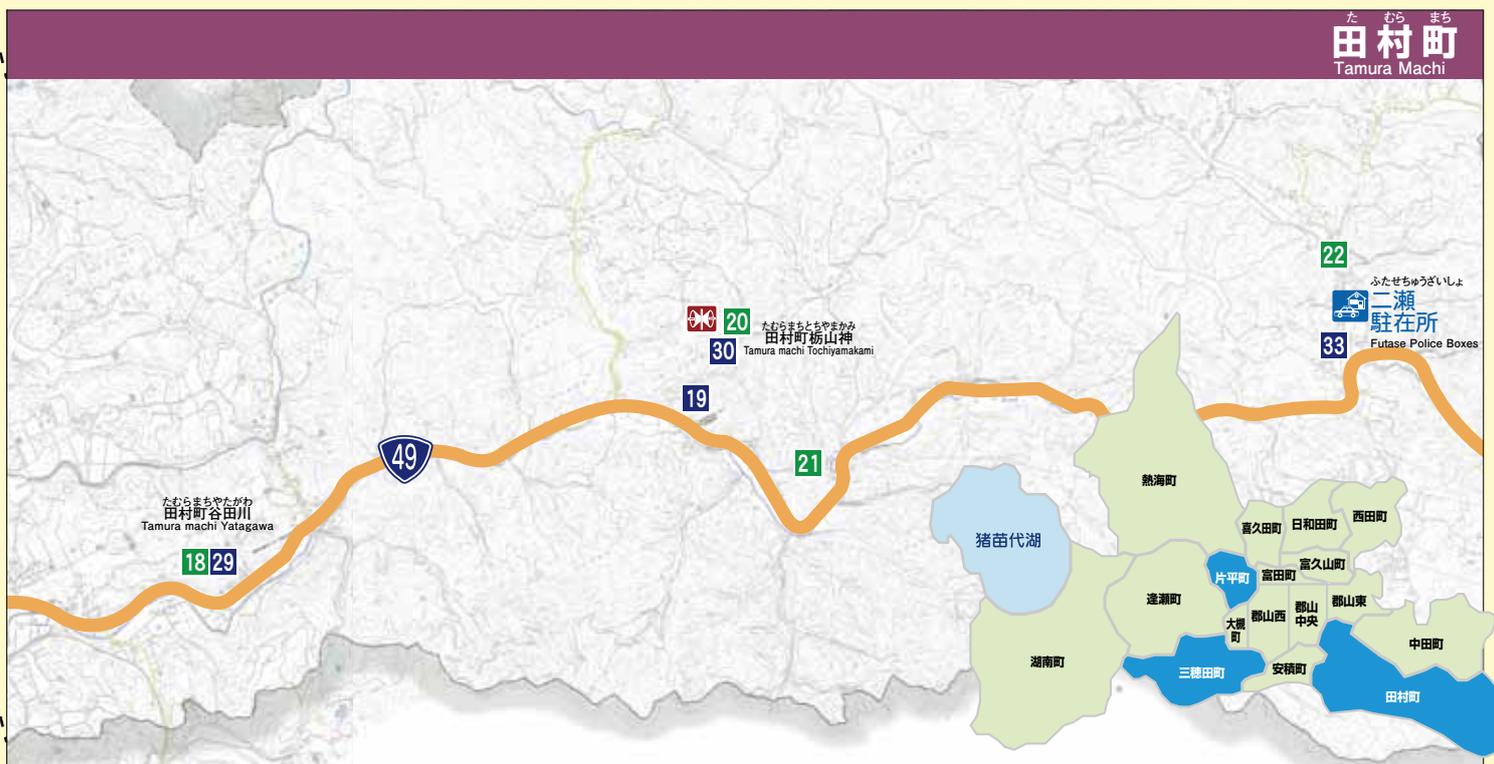
事業者用 (車中避難予定用地)

No.	名称	想定駐車台数	備考
②	ふるさとの森スポーツパーク	約230台	トイレ有
③	東山霊園	約240台	



No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
1	穂積小学校	Hozumi E.S. 954-2395	●	●	●	●	●	●
2	三穂田公民館	Mihota K. 953-2819	●	●	●	●	●	●
3	三穂田中学校	Mihota J.H.S. 954-2320	●	●	●	●	●	●
4	三和小学校	Miwa E.S. 954-2076	●	●	●	●	●	●
5	三穂田地域交流センター	Mihota Koryu C. 954-2083	●	●	●	●	●	●
6	三穂田ふれあいセンター	Mihota Fureai C. 954-2111	●	●	●	●	●	●

No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
1	片平小学校	Katahira E.S. 951-5420	●	●	●	●	●	●
2	片平中学校	Katahira J.H.S. 951-5895	●	●	●	●	●	●
3	片平ふれあいセンター(片平公民館)	Katahira Fureai C. 951-5730	●	●	●	●	●	●
4	蟻塚公園	Arizuka P. -	●	●	●	●	●	●



指定緊急避難場所

飲料水兼用耐震性貯水槽

行政センター・連絡所

消防本部・各分署所

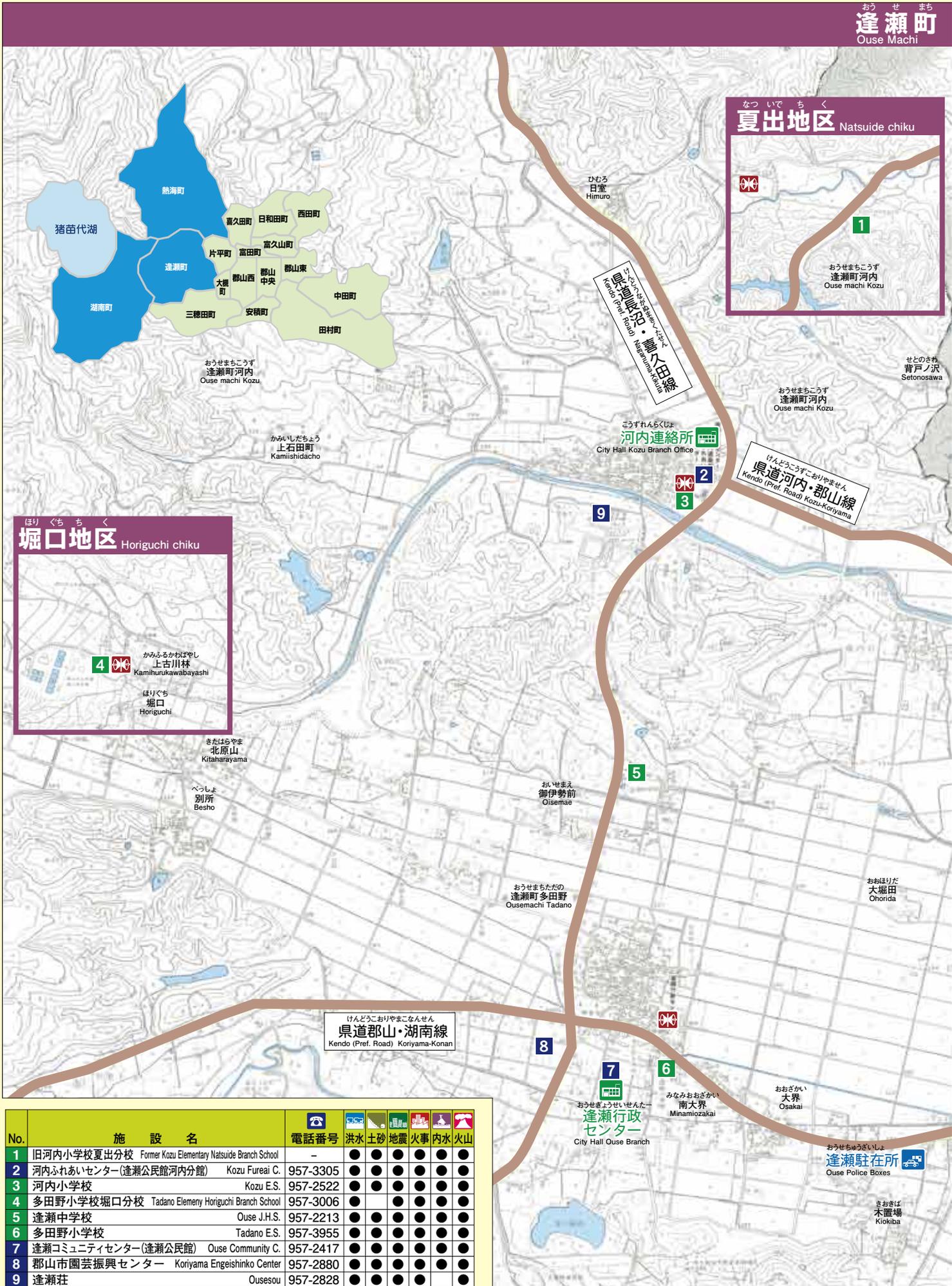
指定避難所

防災行政無線

警察署・駐在所

ともに指定している避難場所

逢瀬町 Ouse Machi



No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
1	旧河内小学校夏出分校 Former Kozu Elementary Natsuide Branch School	-	●	●	●	●	●	●
2	河内ふれあいセンター(逢瀬公民館河内分館) Kozu Fureai C.	957-3305	●	●	●	●	●	●
3	河内小学校 Kozu E.S.	957-2522	●	●	●	●	●	●
4	多田野小学校堀口分校 Tadano Elemeny Horiguchi Branch School	957-3006	●	●	●	●	●	●
5	逢瀬中学校 Ouse J.H.S.	957-2213	●	●	●	●	●	●
6	多田野小学校 Tadano E.S.	957-3955	●	●	●	●	●	●
7	逢瀬コミュニティセンター(逢瀬公民館) Ouse Community C.	957-2417	●	●	●	●	●	●
8	郡山市園芸振興センター Koriyama Engeishinko Center	957-2880	●	●	●	●	●	●
9	逢瀬荘 Ousesou	957-2828	●	●	●	●	●	●

湖南町
Konan Machi

No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
1	旧福良小学校 Former Fukura E.S.	-	●	●	●	●	●	●
2	湖南公民館 Konan K.	983-2543	●	●	●	●	●	●
3	サン・サン・グリーン湖南 Sun-Sun-Green Konan	982-2811	●	●	●	●	●	●
4	サニー・ランド湖南 Sunny-Land Konan	983-2277	●	●	●	●	●	●
5	旧月形小学校 Former Tsukigata E.S.	-	●	●	●	●	●	●
6	湖南コミュニティセンター Konan Community C.	982-2112	●	●	●	●	●	●
7	旧中野小学校 Former Nakano E.S.	-	●	●	●	●	●	●
8	湖南小・中学校 Konan E.S. & J.H.S. Young People's	982-3222	●	●	●	●	●	●
9	少年湖畔の村 Lakeside Village	982-2115	●	●	●	●	●	●

熱海町
Atami Machi

No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
1	熱海小学校石筵分校 Atami Elementary Ishimushiro Branch School	984-3171	●	●	●	●	●	●
2	熱海温泉事業所 Atami Onsen Jigyosho	984-2688	●	●	●	●	●	●
3	熱海小学校 Atami E.S.	984-1866	●	●	●	●	●	●
4	磐梯熱海スポーツパーク Bandaiatami Sports Park	984-1781	●	●	●	●	●	●
5	熱海消防センター Atami Shobo C.	-	●	●	●	●	●	●
6	切払公園 Kiriharai P.	-	●	●	●	●	●	●
7	ユラックス熱海 Yurakusu Atami(YRACS)	984-2800	●	●	●	●	●	●
8	熱海中学校 Atami J.H.S.	984-3167	●	●	●	●	●	●
9	安子島小学校 Akogashima E.S.	984-1511	●	●	●	●	●	●
10	旧上伊豆島小学校 Former Kamiizushima E.S.	-	●	●	●	●	●	●
11	老人福祉センター寿楽荘 Rojin Fukushi Center Jurakuso	984-3130	●	●	●	●	●	●
12	新協地水株式会社 Shinkyochisui	-	●	●	●	●	●	●
13	熱海多目的交流施設(ほっとあたま) Hotto Atami	984-3101	●	●	●	●	●	●

No.	施設名	電話番号	洪水	土砂	地震	火事	内水	火山
14	熱海フットボールセンター Atami football C.	954-9670	●	●	●	●	●	●

さい がい じ べん り
【災害時に便利なWEBサイト・アプリ】

た げん こ たい おう
多言語対応

に ほん こ たい おう
日本語対応のみ

Useful websites and apps

災害時便利的網站及APP

发生灾害时便利的网站、应用程序

재해 시에 도움이 되는 웹사이트/앱

Trang web/Ứng dụng thuận tiện trong trường hợp xảy ra thảm họa

Multilingual

Only Japanese

支援多國語言

僅支援日文

支持多語言

仅支持日语

다국어 대응

일본어

Hỗ trợ đa ngôn ngữ

Chỉ hỗ trợ tiếng Nhật

き しょう ちょう た げん こ
気象庁の多言語ページ



じ しん おおあめ たい ふう じょうほう み
地震、大雨、台風などの情報を見ることができます。

Information about earthquakes, heavy rain and typhoons.

可查看地震、暴雨、颱風等資訊。

可以查看地震、暴雨、台风等信息。

지진, 호우, 태풍 등의 정보를 확인할 수 있습니다.

Bạn có thể xem các thông tin về động đất, mưa lớn, gió bão, v.v...



Safety Tips

APP 다운로드はこちら▶▶



iOS

Android

いま に ほん お さいがい
今、日本で起きている災害がわかります。

Find out about occurring disasters in Japan.

可瞭解日本正在發生的災害。

可了解当前日本正在发生的灾害。

현재 일본에서 일어난 재해를 확인할 수 있습니다.

Bạn có thể tìm hiểu thông tin về các thảm họa hiện đang xảy ra ở Nhật Bản.



NHK WORLD JAPAN

APP 다운로드はこちら▶▶



iOS

Android

NHKのニュースを多言語で配信しています。

NHK news in multiple languages.

以多國語言發佈NHK新聞。

以多语言发布NHK新闻。

NHK 뉴스를 다국어로 배포하고 있습니다.

Tin tức của đài NHK sẽ được đăng tải bằng nhiều ngôn ngữ.

ほ さい がい じ
スマ保 災害時ナビ



さいがい ちか ひなん ばしょ
災害のときに近くの避難場所がわかるアプリです。

An app to find your nearest Evacuation Site.

可瞭解災害發生時附近避難場所的APP。

这是一款可在灾害发生时查询附近避难场所的应用程序。

재해 시에 가까운 대피장소를 확인할 수 있는 앱입니다.

Ứng dụng cho biết địa điểm lánh nạn gần đó trong trường hợp xảy ra thảm họa.

メールマガジン



ぼうさい とう ろく
「防災メールマガジン」に登録してください。

Please register for the 'Disaster Prevention Newsletter'.

請註冊「防災電子報」。

请注册“防灾邮件杂志”。

‘방재 메일 매거진’ 을 등록하십시오.

Vui lòng đăng ký "Mail Magazine Phòng chống Thảm họa".

VACAN



ひ なん じょ ば しょ あ かくにん
避難所の場所やどこが開いているかを確認できます。

Find out the location, availability and occupancy rates of Evacuation Sites.

可確認何處的避難所開放。

可以查詢避難所的位置、開放情況。

대피소 위치와 개방 여부를 확인할 수 있습니다.

Bạn có thể xác nhận vị trí của các cơ sở tị nạn và tìm xem nơi nào đang mở cửa.

編集・発行元

こおりやまし そう む ぶ ぼう さい き き かん り か

郡山市総務部防災危機管理課(文化スポーツ部国際政策課)

〒963-8601 郡山市朝日一丁目23番7号 TEL.024-924-2161

E-mail : bousaikikikanri@city.koriyama.lg.jp

紙へリサイクル可

この紙は古紙/リブ配合率
70%以上再生紙です。



令和3年8月発行